

BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Thí điểm sàn giao dịch carbon

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 02/2026

I Chuyên mục tháng: Thí điểm sàn giao dịch carbon

- Các mốc thời gian về lộ trình giảm phát thải
- Lộ trình phát triển sàn giao dịch carbon tại Việt Nam
- Quy trình hoạt động của sàn giao dịch carbon Việt Nam
- Tiềm năng và tác động của sàn giao dịch carbon Việt Nam

II. Kinh tế vĩ mô thế giới

- Kinh tế vĩ mô thế giới
- Chính sách tiền tệ thế giới
- Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam

- Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam
- Chính sách nổi bật
- Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
- Chính sách tiền tệ
- Chính sách tài khóa
- Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
- FDI và chỉ số PMI
- Thị trường TPDN và TPCP
- Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

04 IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam

- 05 Diễn biến TTCK trong nước và dự báo
- 06 Định giá thị trường
- 07 Thanh khoản và cơ cấu giao dịch
- 08 Nhà đầu tư cá nhân và dư nợ margin trên thị trường
- 09 Dòng tiền khối ngoại
- 10 Diễn biến dòng tiền ETFs
- 11 Thị trường chứng khoán phái sinh
- 12 Diễn biến các nhóm ngành
- 13 KQKD các nhóm ngành
- 14 Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index
- 15 Danh mục BSC30, BSC50

16 V. Phụ lục

- 17 Phụ lục 01: Việt Nam trở lại COP30 năm 2025
- 20 Lịch sự kiện tháng 02/2026
- 21 Lịch sự kiện năm 2026
- 22 Diễn biến TTCK trong nước và thế giới
- 23
- 24

BSC Calendar 2026

HAPPY LUNAR NEW YEAR !

Quét thêm vào lịch
(Scan to add)



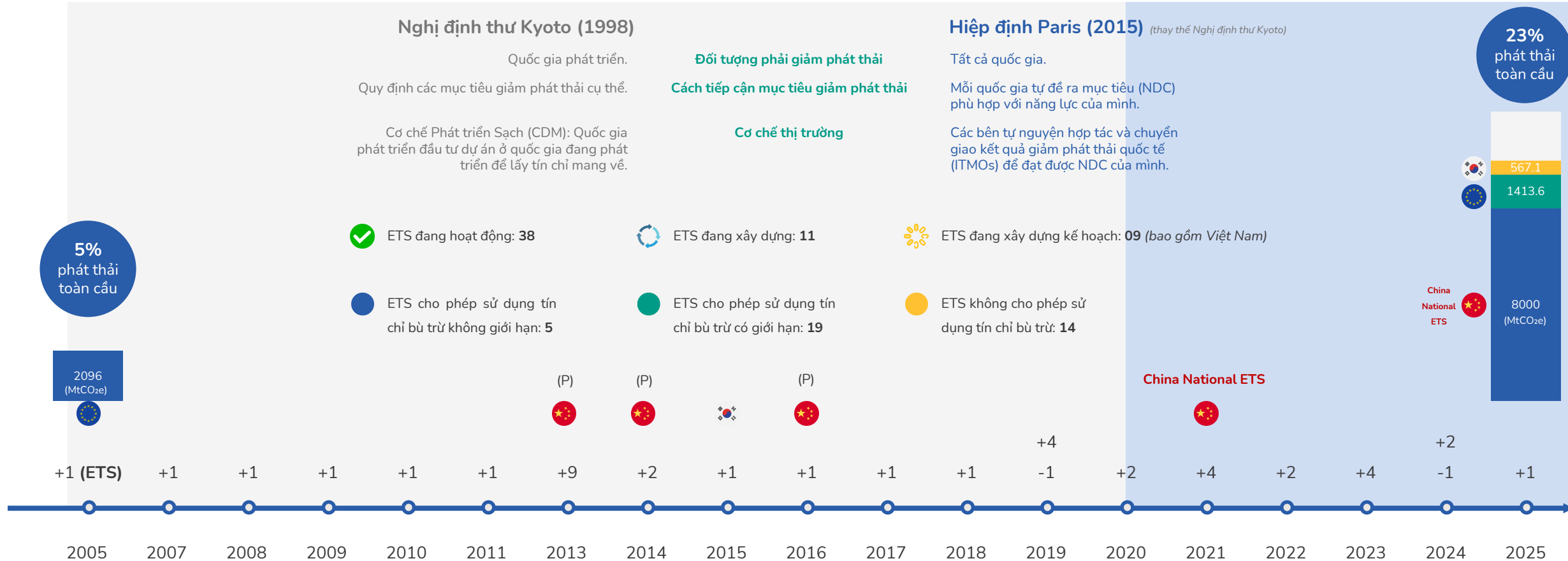
Cập nhật đầy đủ:

- ✓ Lịch họp FED, ECB, Số liệu GSO
- ✓ Ngày đáo hạn Phái sinh
- ✓ Lịch review các quỹ ETF
- ✓ Song ngữ Anh/Việt & Nhắc hẹn



CHUYÊN MỤC THÁNG

Thí điểm sàn giao dịch carbon



- (P): Pilot – thí điểm
- Các mốc năm trên biểu đồ đại diện cho ngày 31/12

- **Ng nghị định thư Kyoto (1998)** có hiệu lực từ 2005 đặt nền móng cho “Hệ thống giao dịch phát thải” (ETS) → **Hiệp định Paris (2015)** thay thế từ năm 2021: thiết lập mô hình khuôn khổ mới, mở rộng đối tượng quốc gia tham gia vào cam kết giảm phát thải.
 - **Trung Quốc, Hàn Quốc** (cho phép sử dụng tín chỉ bù trừ (offset) có giới hạn) và **châu Âu** (không cho phép sử dụng tín chỉ bù trừ) là 3 quốc gia có ETS bao phủ lượng phát thải lớn nhất.
 - Các **ngành** được các ETS bao phủ:
 - ✓ Có mặt ở hầu hết các ETS: **Năng lượng** (nhiệt điện than, khí); **công nghiệp** (luyện kim, xi măng, hóa chất, giấy và bột giấy).
 - ✓ Các nước phát triển đang mở rộng thêm: **giao thông, tòa nhà** (khí thải từ nhiên liệu sưởi ấm, làm mát,...).
 - ✓ Các ngành khác mang tính đặc thù hơn, chỉ có ở một số ETS: **hàng không, hàng hải, chất thải, lâm nghiệp**,...
- Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV | 5

Khung pháp lý cho sàn giao dịch carbon Việt Nam

01

Nghị định 29/2026/NĐ-CP

Quy định chi tiết về Tổ chức và hoạt động của sàn giao dịch carbon trong nước

02

Nghị định 119/2025/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2022/NĐ-CP: sửa thời gian vận hành thí điểm sàn giao dịch đến hết năm 2028; từ năm 2029 xây dựng cơ chế đấu giá và vận hành chính thức.

03

Quyết định 13/2024/QĐ-TTg

Thay thế Quyết định 01/2022/QĐ-TTg về danh mục cơ sở phát thải phải kiểm kê khí nhà kính.

04

Luật Bảo vệ môi trường 2020

Chính thức luật hóa việc tổ chức và phát triển thị trường carbon trong nước, khẳng định tín chỉ carbon và hạn ngạch phát thải là tài sản được phép giao dịch.

- **Hạn ngạch:** phân bổ hạn ngạch miễn phí cho 3 lĩnh vực trọng điểm: **Nhiệt điện**, **Sản xuất sắt thép** và **Sản xuất xi măng**.
- Cho phép doanh nghiệp sử dụng tín chỉ carbon để bù trừ tối đa 30% hạn ngạch.
- Cho phép vay mượn tối đa 15% hạn ngạch của năm sau để dùng cho năm trước.
- **Phí dịch vụ & lưu ký:** miễn phí.

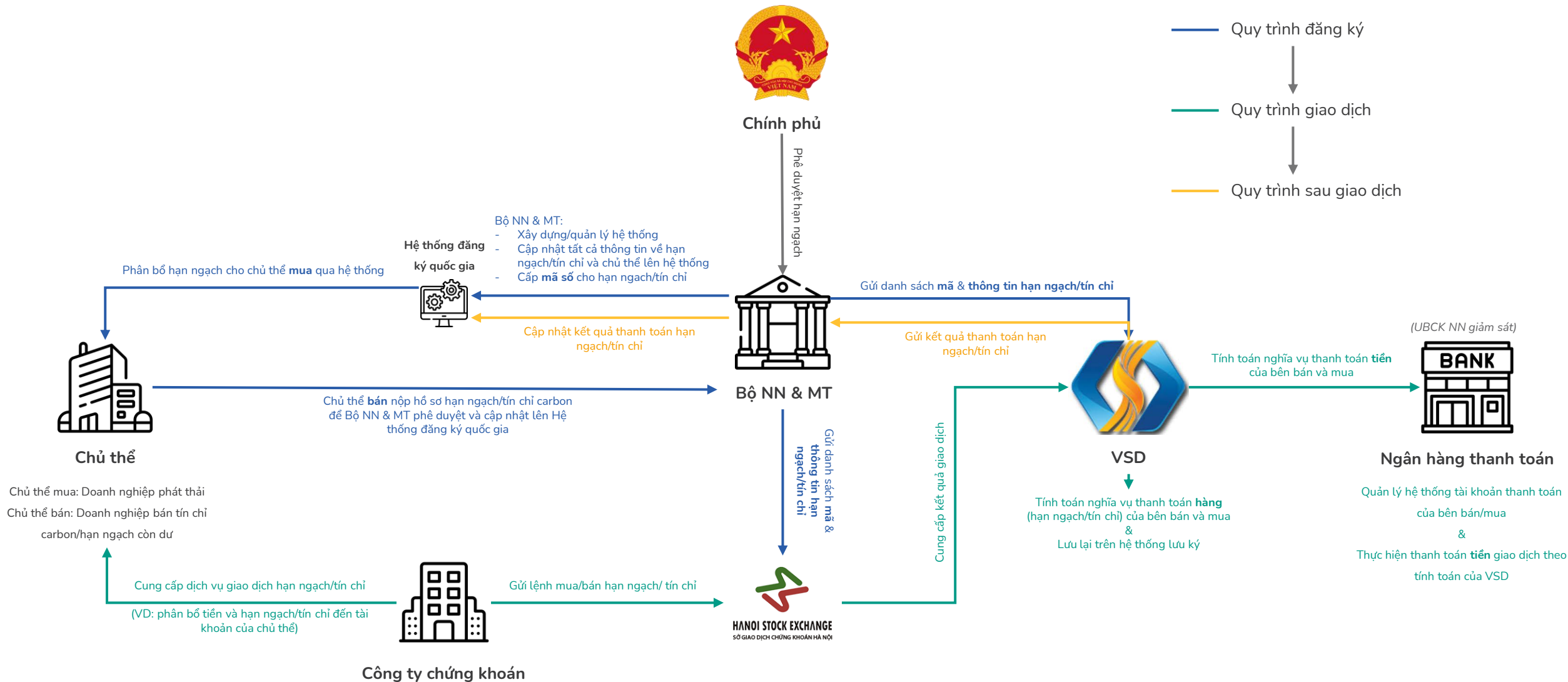
Giai đoạn thí điểm sàn giao dịch carbon

2029

- **Hạn ngạch:** cơ chế đấu giá.
- **Lĩnh vực phân bổ hạn ngạch:** Mở rộng ra các ngành khác, dựa trên danh mục cơ sở phát thải phải kiểm kê khí nhà kính.
- Cho phép doanh nghiệp sử dụng tín chỉ carbon để bù trừ tối đa 30% hạn ngạch.
 - Cho phép vay mượn tối đa 15% hạn ngạch của năm sau để dùng cho năm trước.
- **Phí dịch vụ & lưu ký:** tính phí.
 - Mở rộng liên kết, cho phép trao đổi tín chỉ carbon với thị trường khu vực và thế giới.

Giai đoạn sàn giao dịch carbon hoạt động chính thức

Quy trình hoạt động của sàn giao dịch carbon



- Các hàng hóa trên sàn giao dịch carbon Việt Nam : (1) tín chỉ carbon từ các dự án bù đắp carbon và (2) hạn ngạch phát thải còn dư của các doanh nghiệp phát thải.
- Giao dịch trên sàn giao dịch carbon: **prefunding**.
- Thị trường tín chỉ carbon tự nguyện ở Việt Nam đã hoạt động từ năm 2008 khi triển khai các Dự án cơ chế phát triển sạch (CDM) theo Nghị định thư Kyoto nhưng chưa thông qua sàn giao dịch.

Tiềm năng và tác động của sàn giao dịch carbon

Tiềm năng của sàn giao dịch carbon

Tiềm năng tạo cung tín chỉ carbon

- Diện tích rừng: 14.8 triệu ha.
- Tiềm năng năng lượng tái tạo từ điện gió, điện mặt trời, sinh khối và các dự án tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải,...

Giá tín chỉ carbon rẻ

- So với các ETS đã vận hành trên thế giới, giá tín chỉ carbon của Việt Nam ở mức rẻ: khoảng 5 USD/tấn CO₂ so với 37 USD/tấn CO₂ - giá trung bình của 26 ETS được thống kê trong năm 2025.

Bảo vệ môi trường ở Việt Nam dần dần chuyển từ “tự nguyện” sang “bắt buộc”

- Cam kết Net Zero của Việt Nam từ 2021 (COP26) với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.
- Xu hướng thực hành ESG tại các doanh nghiệp bắt đầu chuyển từ tự nguyện sang bắt buộc để (1) đáp ứng yêu cầu của đa dạng khách hàng quốc tế và (2) để có thể hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Chính phủ ngày càng cho thấy quyết tâm trong vấn đề bảo vệ môi trường

- Năm 2025, Việt Nam trở lại COP30 với những đóng góp thiết thực (Phụ lục 01).
- Tháng 1/2026, Chính phủ ban hành Nghị định 29 về Sàn giao dịch carbon trong nước quy định trách nhiệm, quy trình thí điểm và đưa sàn giao dịch vào hoạt động chính thức.
- Tháng 2/2026, Chính phủ ban hành Quyết định 263 phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính thí điểm cho 2025 – 2026.

Tác động khi sàn giao dịch carbon đi vào hoạt động

Nhóm doanh nghiệp chịu áp lực chi phí tăng

- Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp, trước mắt sẽ là các ngành bị thí điểm như **nhiệt điện, sản xuất sắt thép và sản xuất xi măng**.

Nhóm doanh nghiệp hưởng lợi trung dài hạn

- Doanh nghiệp ngành năng lượng tái tạo, lâm nghiệp, công nghệ môi trường, đơn vị sở hữu quỹ đất rừng lớn.

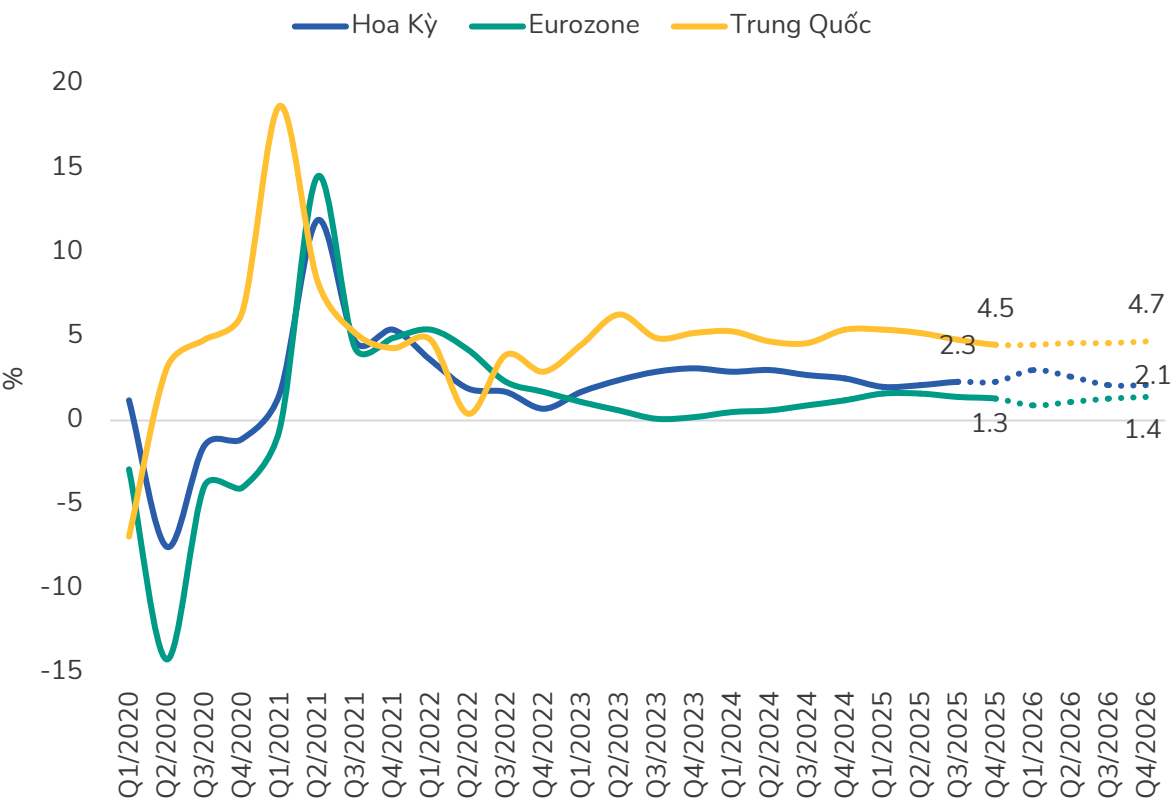
Tác động đến thị trường chứng khoán

- Sàn giao dịch carbon sẽ làm thay đổi biên lợi nhuận của doanh nghiệp và trở thành biến số mới trong mô hình định giá doanh nghiệp.
- Có cơ hội thu hút dòng vốn đầu tư mới ESG, tài chính xanh qua đó làm thay đổi định giá dài hạn nhiều doanh nghiệp niêm yết hoạt động trong các ngành liên quan.

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

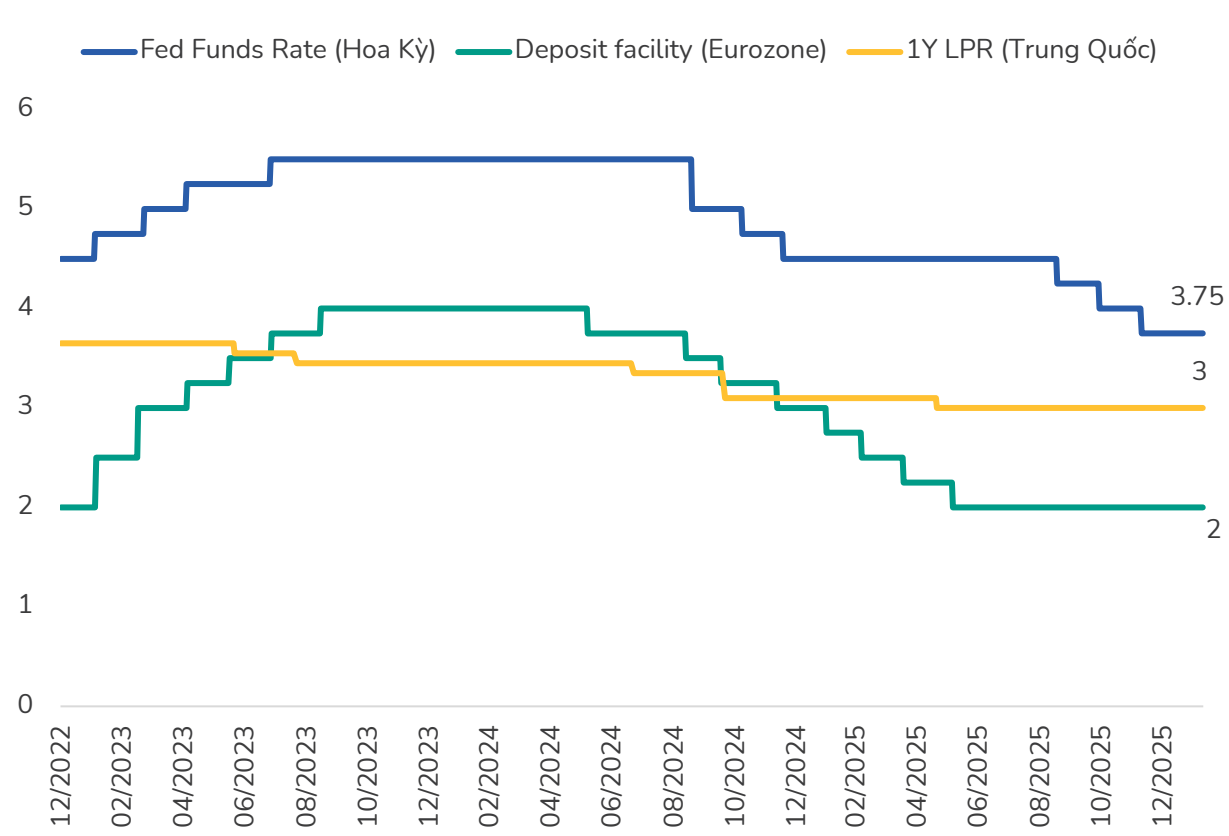


Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	11/25	12/25	01/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.7	2.7		2.7	2.4
	PMI sản xuất	48.0	47.9	52.6		
	PMI dịch vụ	52.4	53.8	53.8		
Eurozone	CPI	2.1	2.0	1.7	1.8	2.0
	PMI sản xuất	49.6	48.8	49.5		
	PMI dịch vụ	53.6	52.4	51.6		
Trung Quốc	CPI	0.7	0.8		0.7	1.0
	PMI sản xuất	49.2	50.1	49.3		
	PMI dịch vụ	49.5	50.2	49.4		

- Hoa Kỳ: **(1)** Chính phủ đóng cửa một phần từ ngày 31/01/2026 đến ngày 03/02/2026. **(2)** Số liệu NFP tháng 1/2026: +130 nghìn việc làm (kỳ vọng: +70 nghìn; tháng trước: +50 nghìn); tỷ lệ thất nghiệp: 4.3% (kỳ vọng: 4.4%; tháng trước: 4.4%); thị trường lao động thu hẹp nhưng vẫn “khỏe” hơn kỳ vọng.
- Eurozone: Có sự hoán đổi vai trò động lực kinh tế. Nhóm Nam Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) tăng trưởng ổn định nhờ du lịch và đầu tư công. Ngược lại, các quốc gia đầu tàu như Đức, Pháp, Ý đang gặp khó khăn do thuế quan, bất ổn chính trị và nợ công.
- Trung Quốc: **(1)** Thương mại: Hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực từ chiến tranh thương mại với Hoa Kỳ nhờ tìm kiếm các thị trường thay thế (ASEAN, Ấn Độ, châu Phi,...); tập trung xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao như Xe điện, Pin lithium, thiết bị điện mặt trời,... **(2)** Tiêu dùng nội địa: hồi phục nhẹ với CPI có xu hướng tăng dần (tháng 12/2025 đạt +0.8% y/y). **(3)** Bất động sản: Trung Quốc từ bỏ ‘Ba lần ranh đỏ’ với doanh nghiệp bất động sản vào cuối tháng 1/2026, nhưng thị trường bất động sản vẫn dư cung, giá nhà vẫn giảm.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.0% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	- Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 10/2025. - Fed tuyên bố chấm dứt thắt chặt định lượng từ ngày 1/12/2025.	- Đã ngừng chu kỳ hạ lãi suất điều hành trong tháng 07/2025 khi lạm phát mục tiêu đã về 2%. - Nhấn mạnh trước mắt không hạ lãi suất thêm,	- Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ. - Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.

- Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1. **(2)** Quan điểm của Fed không đưa ra tín hiệu tiếp tục hạ lãi suất: Các hoạt động kinh tế đang mở rộng; tăng trưởng việc làm còn thấp song tỷ lệ thất nghiệp đã cho thấy một số dấu hiệu đi vào ổn định; lạm phát còn duy trì ở mức khá cao. **(3)** Ngày 30/1/2026: Tổng thống Trump đã chọn Kevin M. Warsh làm Chủ tịch tiếp theo của FED. Nếu được Thượng viện phê chuẩn, ông Warsh sẽ thay thế Jerome H. Powell vào tháng 5 tới đây. Ông Warsh được cho là ứng viên bất "bồ câu" nhất trong các ứng viên mà ông Trump suy xét.
- Eurozone:** ECB dừng hạ lãi suất sau khi lạm phát đạt ngưỡng mục tiêu 2%. Tại cuộc họp tháng 2, ECB củng cố quan điểm giữ nguyên lãi suất, nhưng khẳng định vẫn theo dõi xu hướng tăng giá nhanh của đồng EUR và sẽ có hành động nếu cần.
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng. Mới đây, PBoC phát tín hiệu còn dư địa để giảm cả tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất chính sách trong năm 2026.

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	30/01/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,894.2	-8.9%	-1.9%	13.3%	75.1%
Bạc	USD/ozt	85.2	-26.4%	-17.4%	18.9%	169.7%
Thép HRC	USD/T.	972.0	0.0%	3.2%	4.0%	32.8%
Nhôm	USD/MT	3,129.0	-2.3%	-1.0%	5.0%	18.7%
Niken	USD/MT	17,783.9	-2.3%	-4.5%	7.5%	16.8%
Quặng sắt	CNY/MT	808.0	-0.5%	0.8%	0.1%	-0.9%
Đồng	USd/lb.	592.4	-4.5%	-0.4%	4.3%	37.5%
Dầu Brent	USD/bbl.	70.7	0.0%	7.3%	16.2%	-8.0%
Dầu WTI	USD/bbl.	65.2	-0.3%	6.8%	13.6%	-10.3%
Xăng	USd/gal.	192.3	0.1%	3.9%	12.7%	-5.6%
Than đá	USD/MT	108.9	0.3%	-0.1%	1.3%	-5.2%
Đậu tương	USd/bu.	1,064.3	-0.7%	-0.3%	3.3%	1.9%
Cao su	JPY/kg	337.9	0.1%	-3.6%	-0.1%	-13.0%
Đường	USD/MT	405.1	-1.7%	-3.3%	-5.2%	-22.5%
Sữa	USD/cwt	14.6	-0.1%	-0.5%	-3.9%	-28.2%

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/01/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	6939.0	-0.4%	0.3%	1.4%	14.3%
EU (EURO STOXX 50)	5947.8	0.9%	0.0%	2.7%	12.6%
Trung Quốc (SHCOMP)	4117.9	-1.0%	-0.4%	3.8%	26.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	53322.9	-0.1%	-1.0%	5.9%	34.9%
Hàn Quốc (KOSPI)	5224.4	0.1%	4.7%	24.0%	105.9%
Singapore (STI)	4905.1	-0.5%	0.3%	5.6%	29.0%
Thái Lan (SET)	1325.6	-0.4%	0.9%	5.2%	-0.8%
Phillipines (PCOMP)	6329.0	1.7%	-0.1%	4.6%	3.6%
Malaysia (KLCI)	1740.9	0.6%	1.2%	3.6%	12.1%
Indonesia (JCI)	8329.6	1.2%	-6.9%	-3.7%	17.8%
Việt Nam (VNI)	1829.0	0.8%	-2.2%	2.5%	44.6%
Việt Nam (HNX)	256.1	1.3%	1.3%	3.0%	14.9%
Việt Nam (UPCOM)	129.1	0.5%	1.6%	6.7%	36.9%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (YoY%)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.4	7.1	8.5	5.4	6.8	8.0
CPI trung bình (YoY%)	3.02	3.31	4.5	4.5	3.40	3.55	3.0	3.5	4.6	2.8	3.7	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	6.0	6.0	10.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	6.0	6.0	10.0	12.0						
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.0	4.5	4.75	4.5	4.5	5.0
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	3.5	3.5	1.5	1.0						

Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 1/2026

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Công điện 06/CĐ-TTg: Phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025; tiếp tục thực hiện các chính sách giảm, gia hạn thuế, phí, tiền thuê đất; điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp; thúc đẩy và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống

Chính sách tiền tệ

Chỉ thị 01/CT-NHNN: Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kien định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

Thông tư 26/2022/TT-NHNN: Kể từ ngày 01/01/2026, tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại hệ thống ngân hàng không còn được tính vào chỉ số LDR.

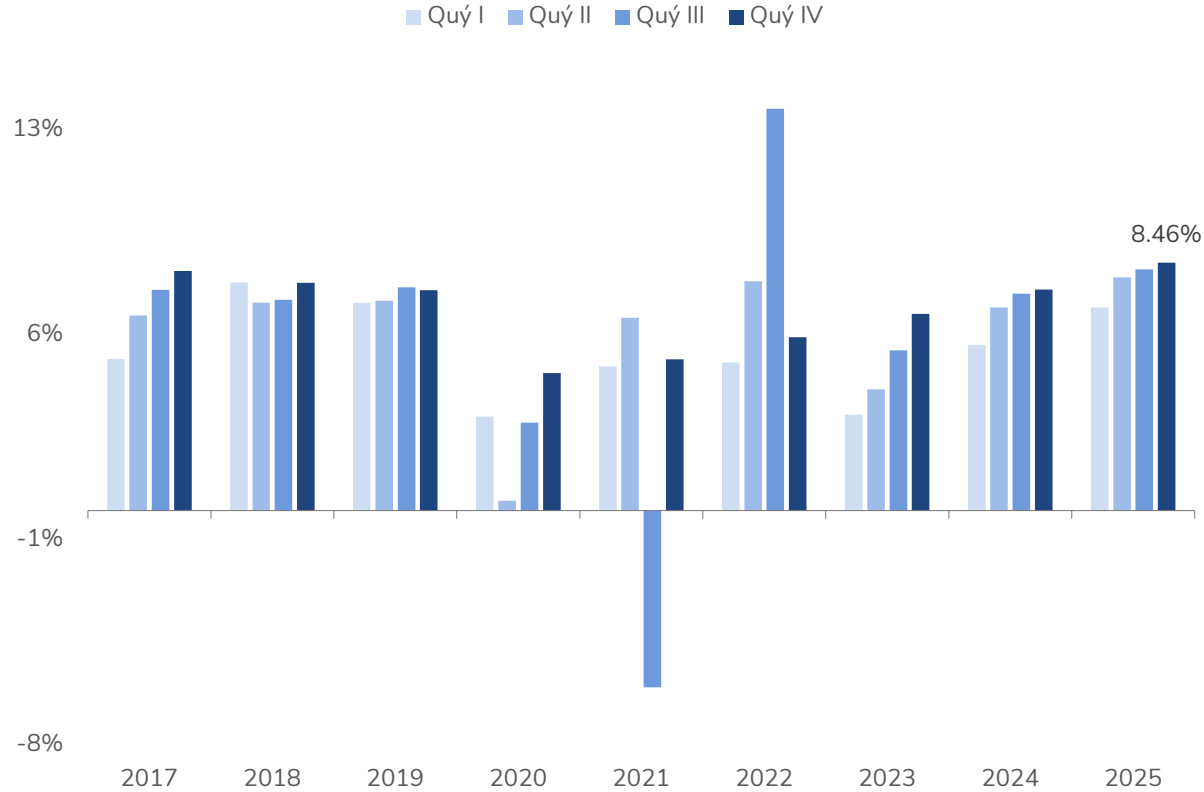
Các chính sách khác

Nghị quyết 02/NQ-CP về giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026

Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP về tăng mức đặt cọc đấu giá đất lên tới 50%.

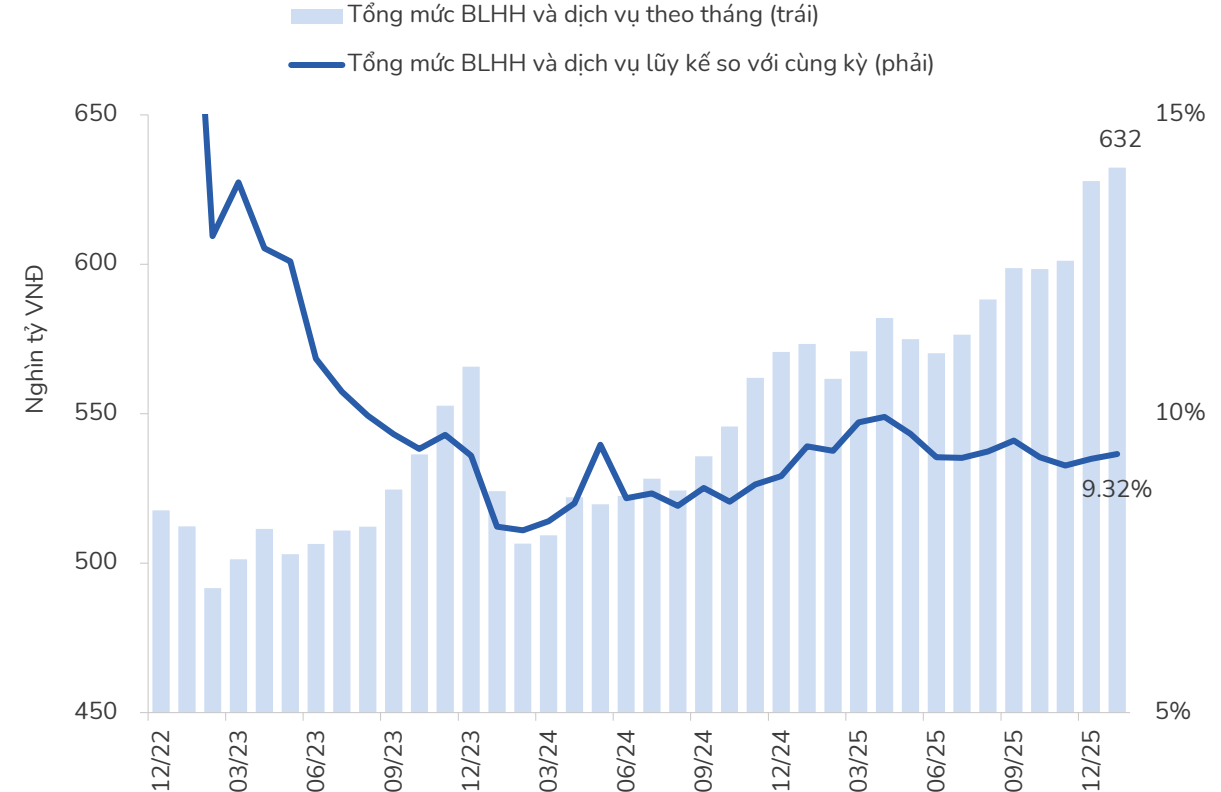
Nghị định 04/2026/NĐ-CP về 8 tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt.

Mục tiêu GDP của Chính phủ 2026: 10% trở lên



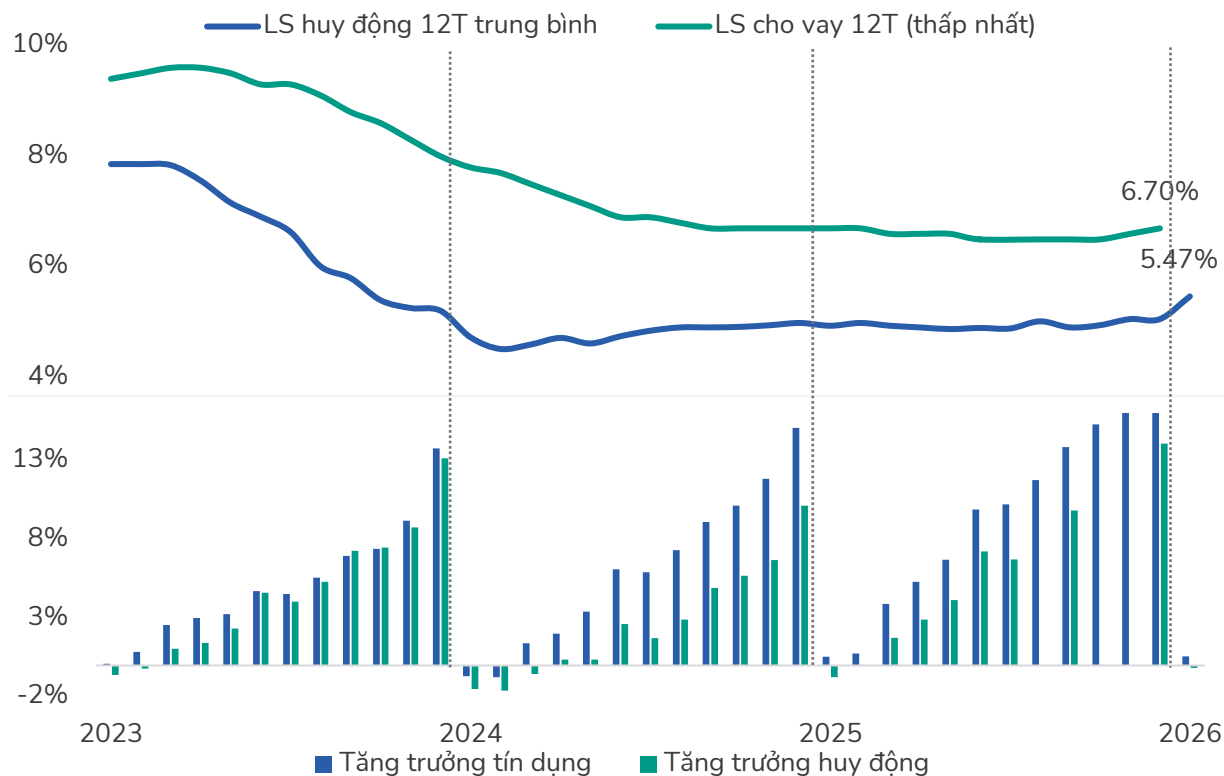
- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 8/1/2026. Trong đó, năm 2026, mục tiêu tăng trưởng GDP là: 10% trở lên.
- Một số mục tiêu khác: GDP bình quân đầu người (đạt 5,400 USD – 5,500 USD); Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (~24.96%); CPI bình quân (4.5%).

Tiêu dùng: Tốc độ tăng vừa phải

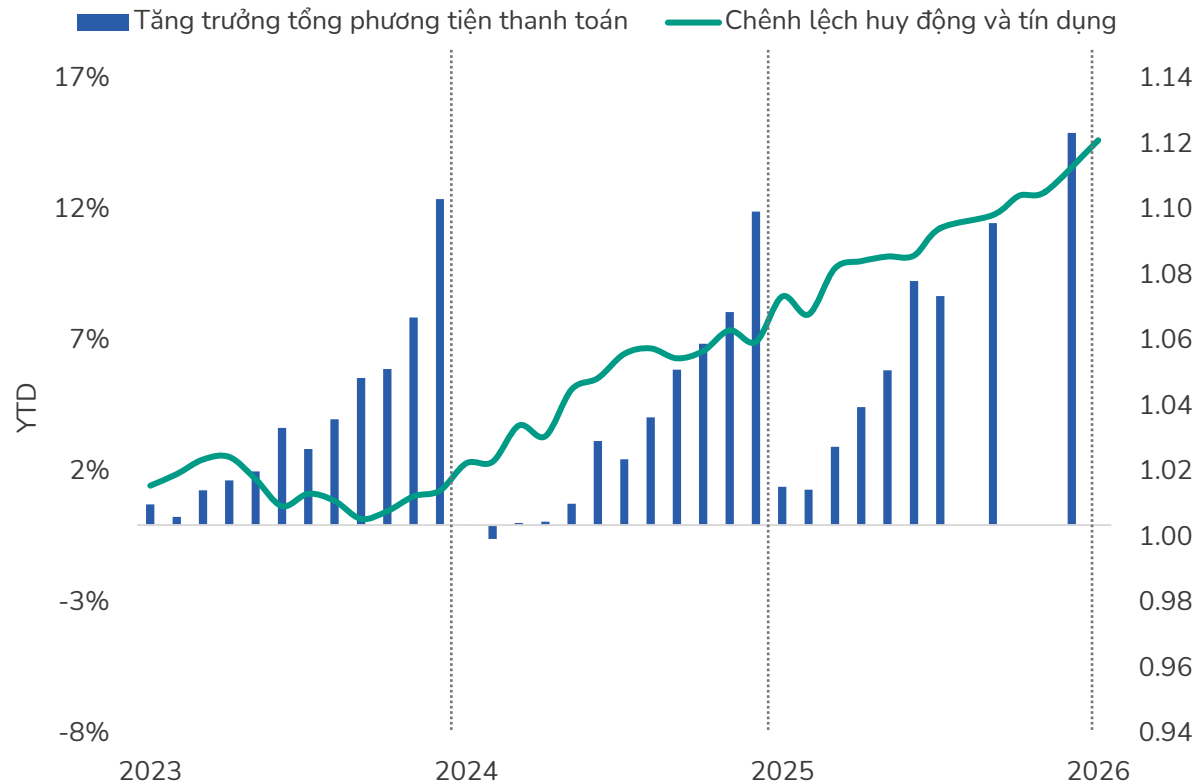


- Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ, du lịch nội địa cùng với lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ trong tháng đầu tiên của năm 2026.
- T01/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 632.4 nghìn tỷ đồng, tăng 2.6% m/m và tăng 9.3% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6.3% y/y (cùng kỳ năm 2025 tăng 6.5% y/y).

Áp lực tăng lãi suất huy động tiếp diễn

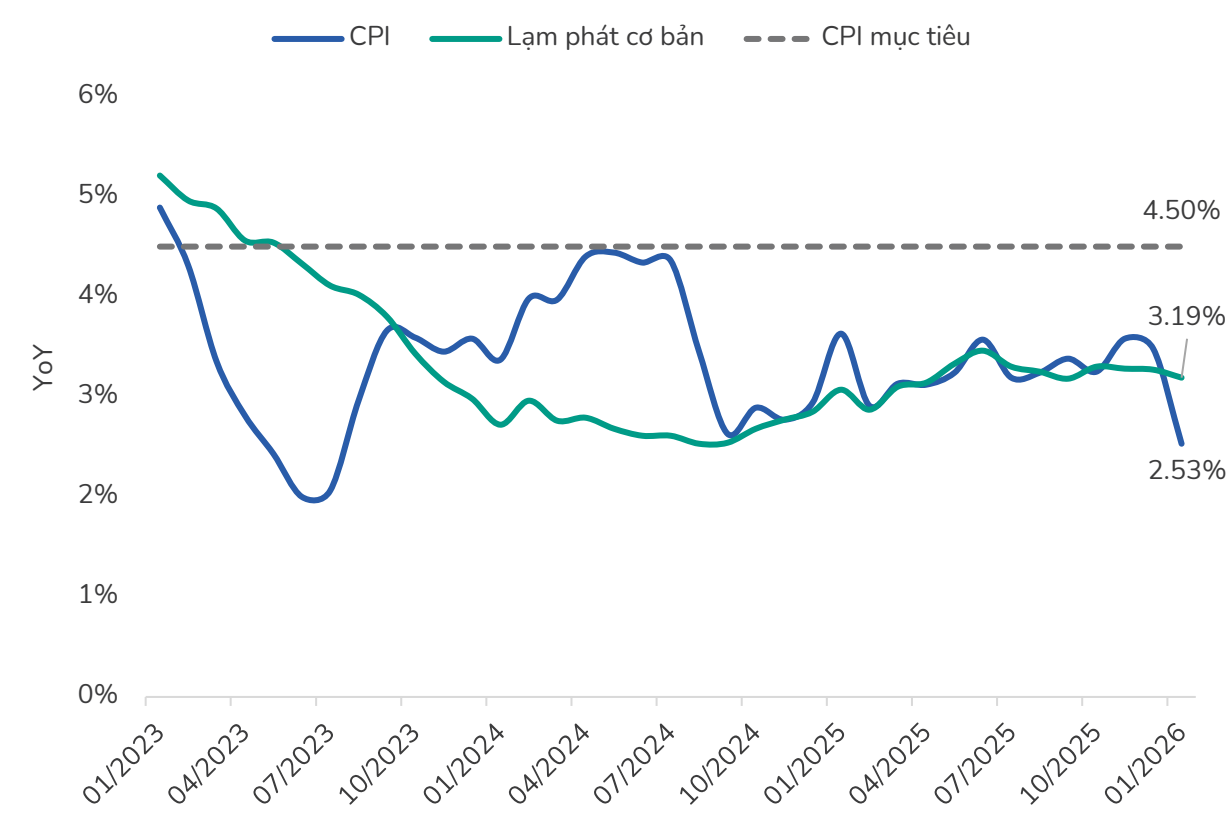


Chênh lệch tín dụng – huy động ngày càng mở rộng



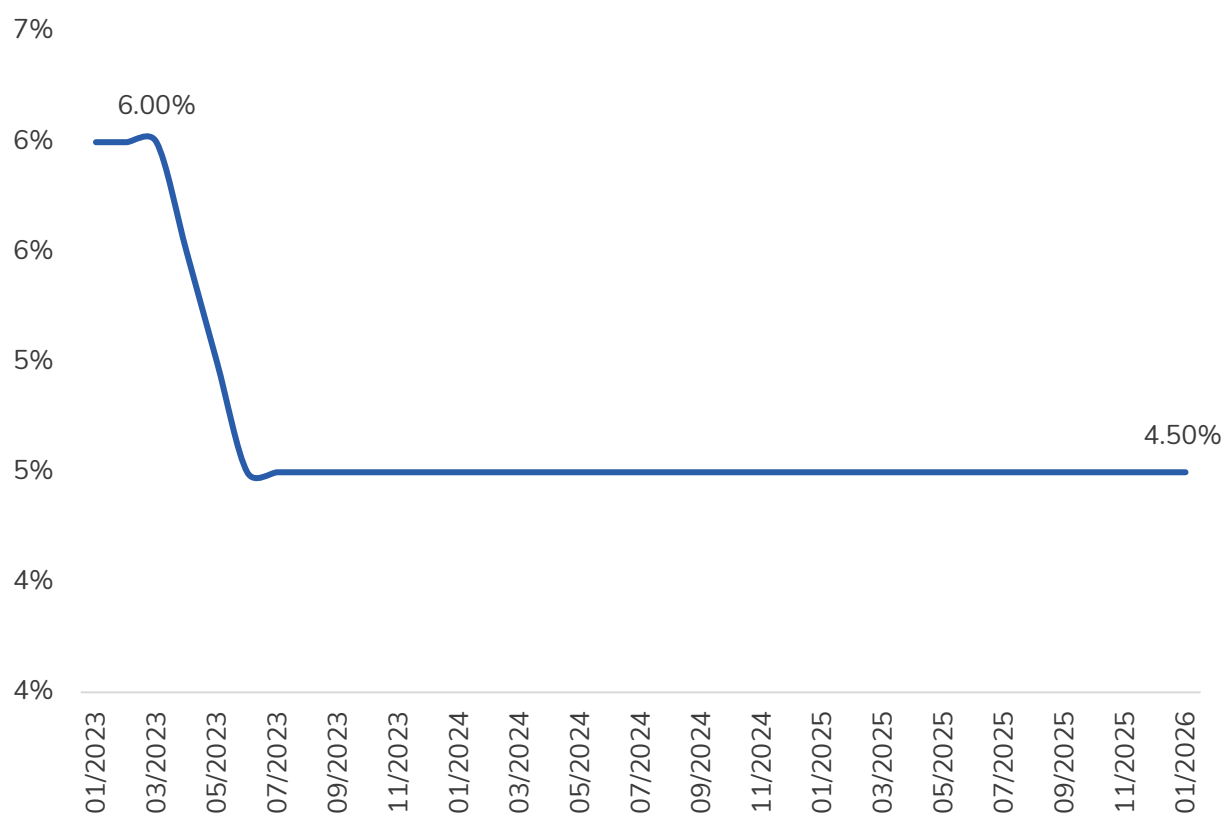
- Tính đến hết tháng 1/2026, tăng trưởng tín dụng +0.54% ytd; tăng trưởng tiền gửi -0.15% ytd. Chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tiền gửi ngày càng mở rộng, gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2.
- Giải ngân đầu tư công tốt sẽ giúp giải phóng tiền trong kho bạc, là yếu tố hỗ trợ thanh khoản hệ thống.
- NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026: **+15% ytd**.
- Thủ tướng yêu cầu NHNN kiểm soát chặt chẽ tín dụng bất động sản, không để dòng vốn đầu cơ làm méo mó thị trường.

Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2026...



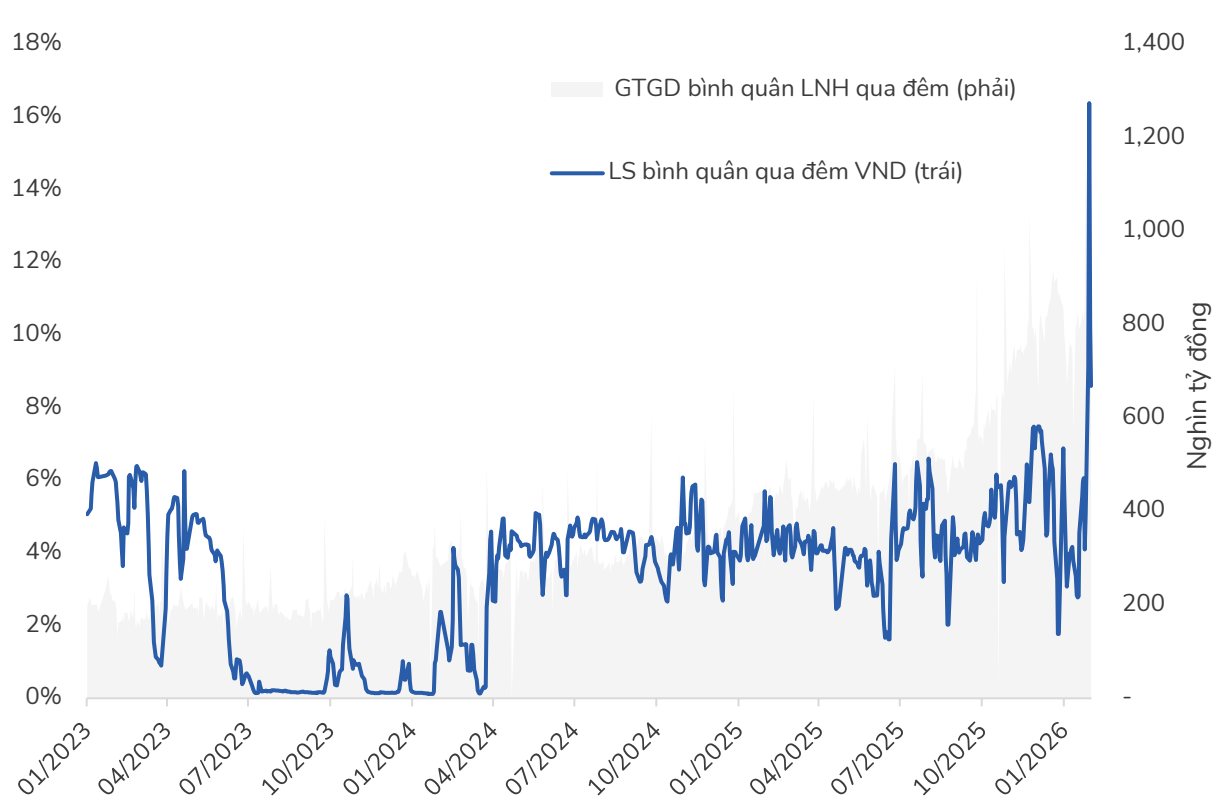
- CPI tháng 1/2026 +2.53% y/y; lạm phát cơ bản +3.19% y/y. Đà tăng CPI giảm mạnh chủ yếu do giá gạo và giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ và giá dịch vụ y tế chưa được điều chỉnh tăng (cùng kỳ 2025 cấu phần Thuốc và dịch vụ y tế tăng +14.14% y/y).
- Giá heo hơi đã đạt đỉnh 78,000 đồng/kg cuối tháng 1 và đang hạ nhiệt. Tuy vậy, do (1) bão lũ tại các tỉnh miền Nam & dịch tả lợn bùng phát đợt cuối năm 2025 và (2) heo cần 5 – 6 tháng để tái đàn, BSC cho rằng áp lực thiếu cung sẽ kéo dài trong nửa đầu năm 2026.

...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng



- (1) Nguồn cung các hàng hóa trong nước tương đối ổn định và (2) Việt Nam vẫn nhập khẩu giảm phát từ Trung Quốc là những yếu tố hỗ trợ cho CSTT nới lỏng trong năm 2026.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng

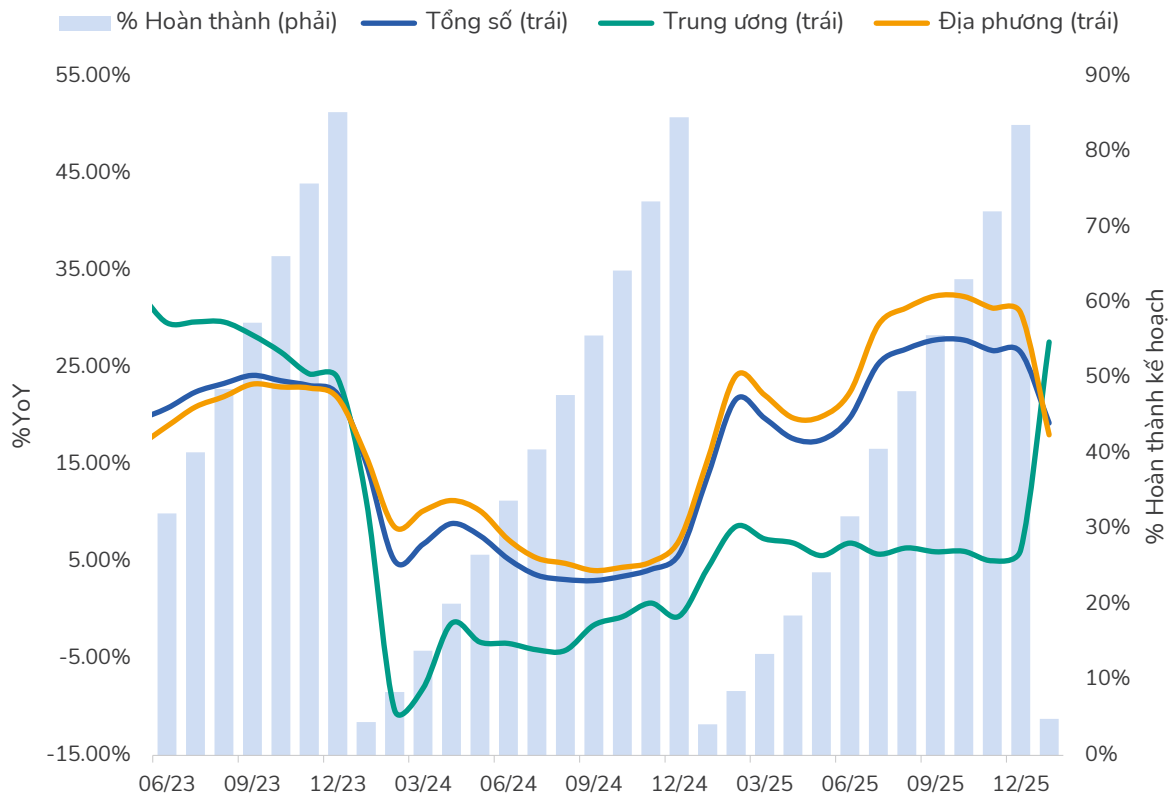


NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 46			61,444.3	81,955.5	(20,511.2)	238,842.0
Tuần 47			120,604.3	46,681.0	73,923.3	312,765.3
Tuần 48			115,759.9	67,442.8	48,317.2	361,082.4
Tuần 49			79,789.9	66,851.6	12,938.4	374,020.8
Tuần 50			61,029.2	64,527.9	(3,498.7)	370,522.1
Tuần 51			65,104.8	58,975.5	6,129.2	376,651.3
Tuần 52			48,117.1	44,453.4	3,663.7	380,315.1
Tuần 01			48,680.2	88,848.1	(40,167.9)	340,147.1
Tuần 02			16,416.6	46,315.2	(29,898.6)	310,248.5
Tuần 03			17,590.8	58,116.3	(40,525.6)	269,722.9
Tuần 04			72,000.0	25,660.3	46,339.7	316,062.7
Tuần 05			229,790.3	65,639.3	164,151.1	480,213.8

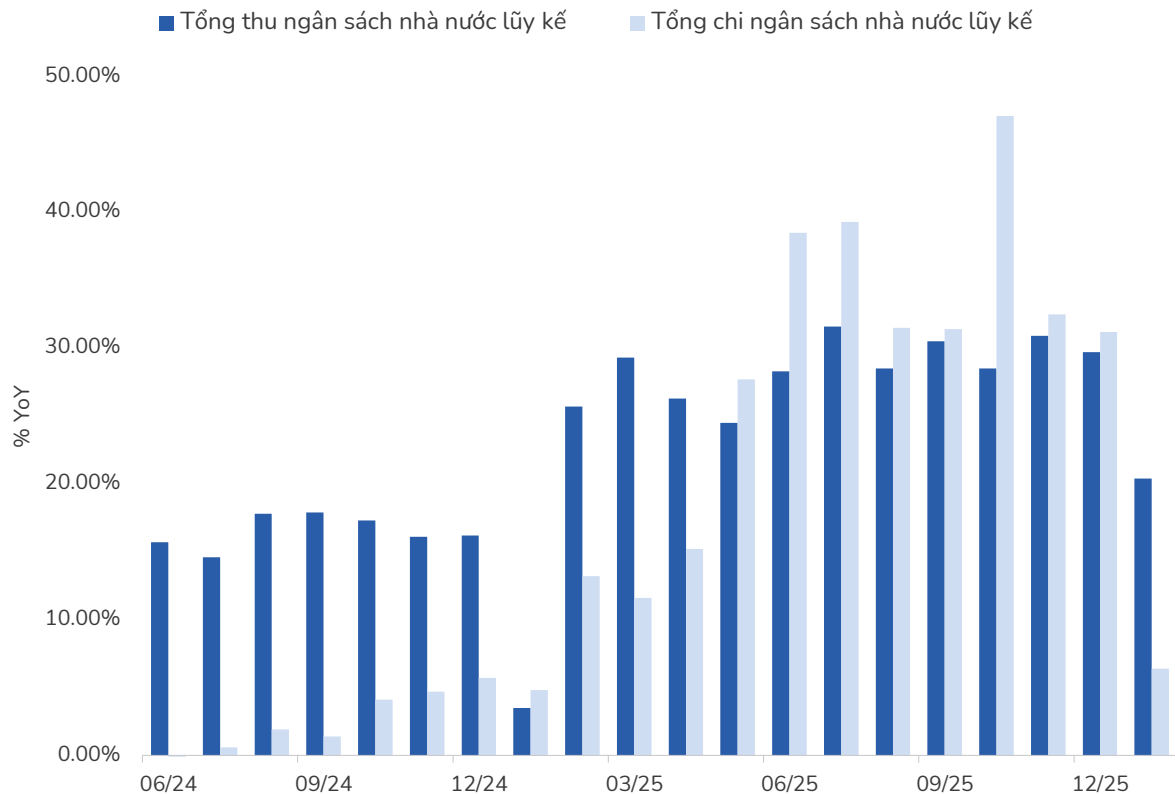
- NHNN tiếp tục thực hiện **hoán đổi ngoại tệ** kỳ hạn 21 ngày với các tổ chức tín dụng (TCTD) trong 2 phiên 4/2 (tối đa 1 tỷ USD) và 9/2 (tối đa 2 tỷ USD). Theo đó, TCTD đổi USD để mua VND trong 21 ngày.
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá; trong tháng 1, NHNN đã mua gần 155 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá. Do lượng giấy tờ có giá đáo hạn lớn nên trong tháng NHNN hút ròng 88.2 nghìn tỷ đồng. Cách điều tiết này giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
- Áp lực thanh khoản tăng mạnh từ cuối tháng 1 do **(1)** nhu cầu tiền mặt tăng dịp cận Tết và **(2)** cuối tháng 1 là hạn nộp các loại thuế vào NSNN cho năm liền trước của cả cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

Kế hoạch giải ngân từ nguồn NSNN 2026: 890.4k tỷ



- Kế hoạch giải ngân từ nguồn NSNN năm 2026: 890.4 nghìn tỷ đồng.
- **Giải ngân từ nguồn NSNN** 01T2026 ước đạt 43.1 nghìn tỷ đồng ~ 72.2% kế hoạch năm, tăng 19.3% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 3.6% và tăng 11.8% y/y).
- **Chi đầu tư phát triển** 01T2026 ước đạt 34.1 nghìn tỷ đồng, bằng 3.0% dự toán, tăng 7.0% y/y.

Thu, chi NSNN: Tăng thu NSNN trong tháng 1



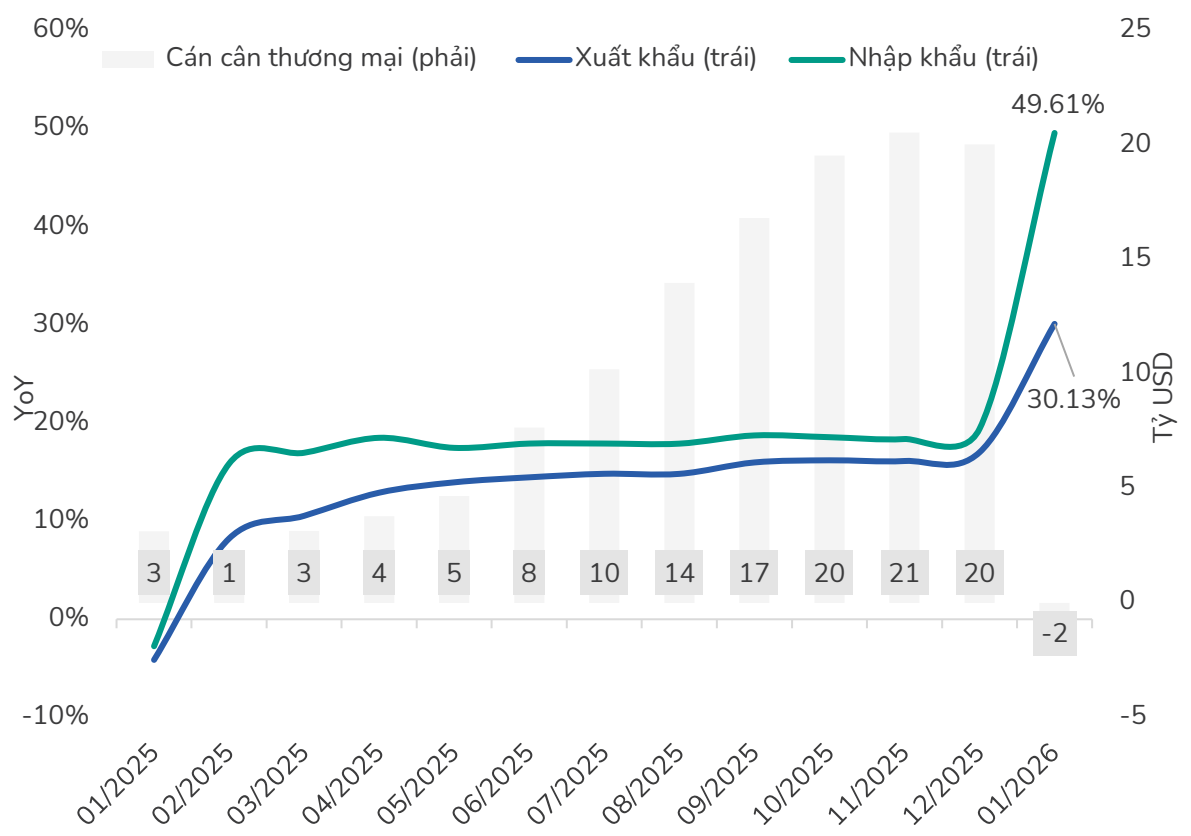
- 01T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 370.7 nghìn tỷ đồng (~14.7% dự toán, +20.4% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 341.7 nghìn tỷ đồng (+17.6% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 3.5 nghìn tỷ đồng (-15.6% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 25.5 nghìn tỷ đồng, (+94.0% y/y).
- 01T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 163.0 nghìn tỷ đồng (~5.2% dự toán, +6.4% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 110.0 nghìn tỷ đồng (+4.8% y/y); **Chi trả nợ lãi** 18.9 nghìn tỷ đồng, (+15.6% y/y).

Áp lực tỷ giá hạ nhiệt do chênh lệch cung cầu VNĐ trong nước

	YTD	2024	2023	2022	2021	2020
DXY Index	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%
VND/USD	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%
EUR/USD	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%
CNY/USD	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%
KRW/USD	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%
JPY/USD	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%
SGD/USD	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%
IDR/USD	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%
THB/USD	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%
MYR/USD	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%
PHP/USD	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%
Trung bình	3.68%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%	3.54%
Xếp hạng đồng VNĐ	9	7	7	2	2	8
Dự trữ ngoại hối	86.1	88	109	95	79	55

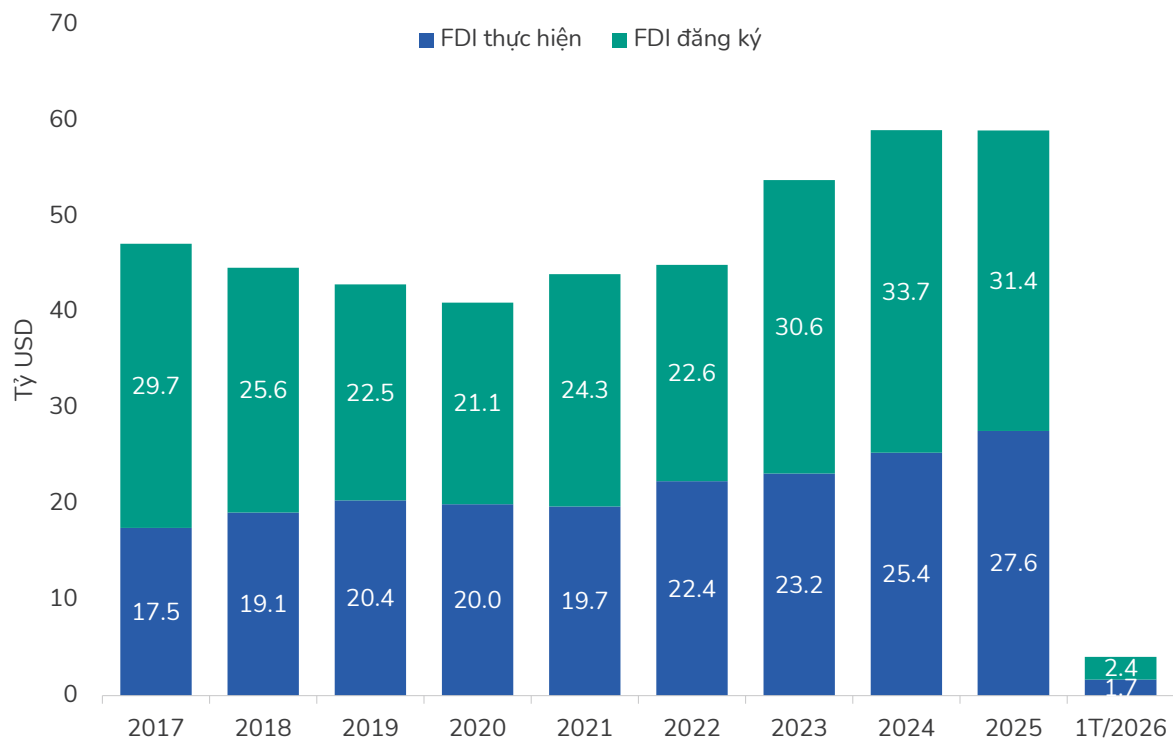
- Chỉ số DXY vẫn tiếp tục xu hướng giảm khi thị trường kỳ vọng Fed sẽ cắt giảm lãi suất trong nửa cuối năm 2026 do (1) sự thu hẹp của thị trường lao động hiện tại và (2) sự hồi phục của EUR và Yên Nhật.
- Ngoài ra, chủ đề đầu tư AI tại Hoa Kỳ - đã ngốn rất nhiều tiền trong năm 2025, bắt đầu nước vào giai đoạn “ngghi ngại về hiệu suất” (efficiency doubt). Đây cũng sẽ là yếu tố kìm hãm chỉ số DXY.
- Trong nước, tỷ giá USD/VND hạ nhiệt do thanh khoản VNĐ thiếu hụt.

Xuất nhập khẩu: Việt Nam tích cực tìm kiếm thị trường thay thế



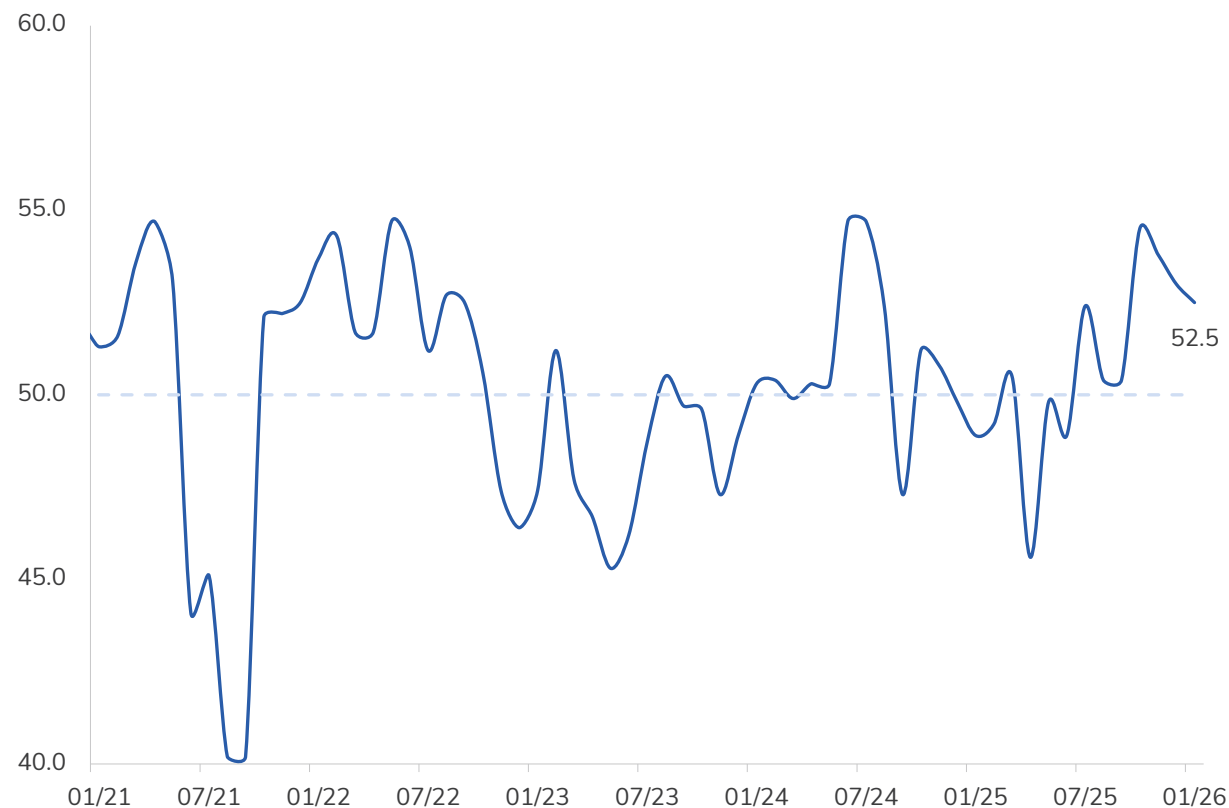
- Tháng 1/2026, xuất khẩu +30.13%/y/y, nhập khẩu +49.61% y/y. CCTM thâm hụt -1.78 tỷ USD.
- Các doanh nghiệp cho biết đã nhận được thêm đơn hàng từ một số nền kinh tế châu Á, trong đó có Ấn Độ.

FDI: Ghi nhận tăng trưởng đầu năm



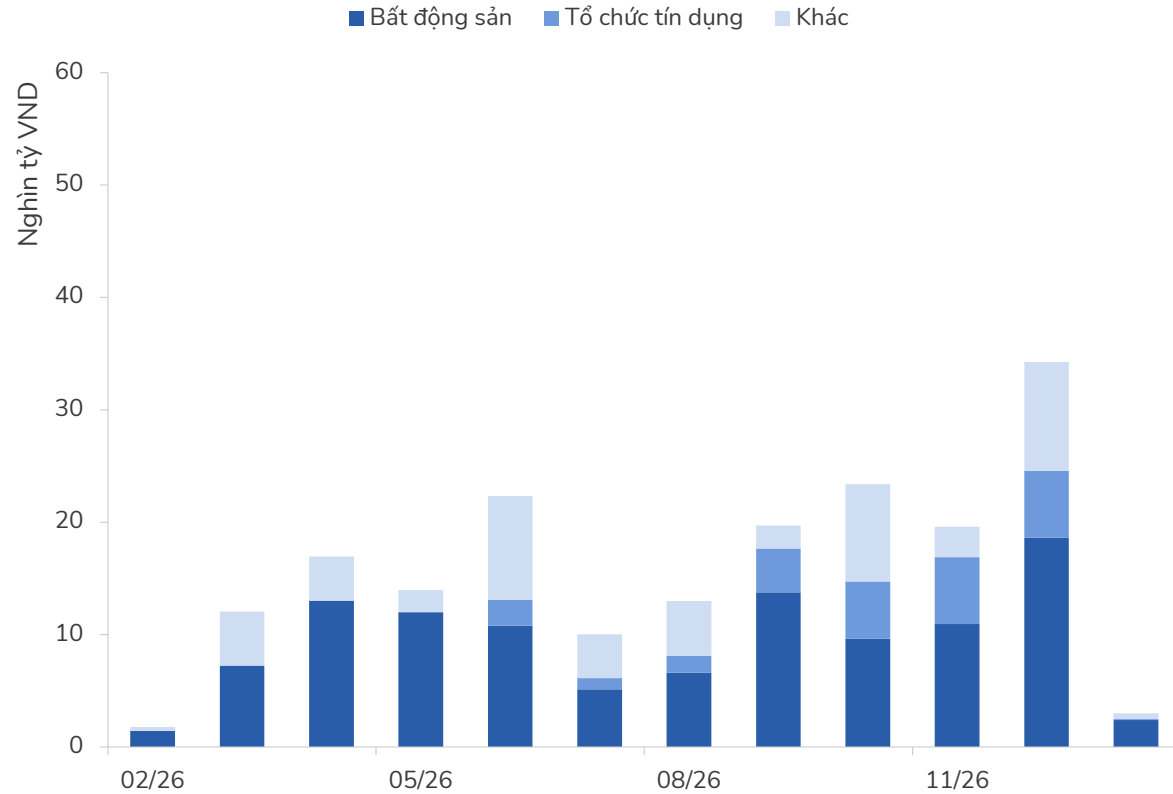
- 01T2026, dòng vốn FDI duy trì tốc độ, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 2.37 tỷ USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1.05 tỷ USD (chiếm 70.8%); hoạt động kinh doanh BĐS đạt 0.2432 tỷ USD (16.3%).
- 01T2026 Vốn FDI thực hiện ước 1.68 tỷ USD, tăng +11.3%/y. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1.39 tỷ USD (chiếm 82.5%); hoạt động kinh doanh BĐS đạt 0.112 tỷ USD (6.7%).

PMI: 7 tháng liên tiếp trong vùng mở rộng



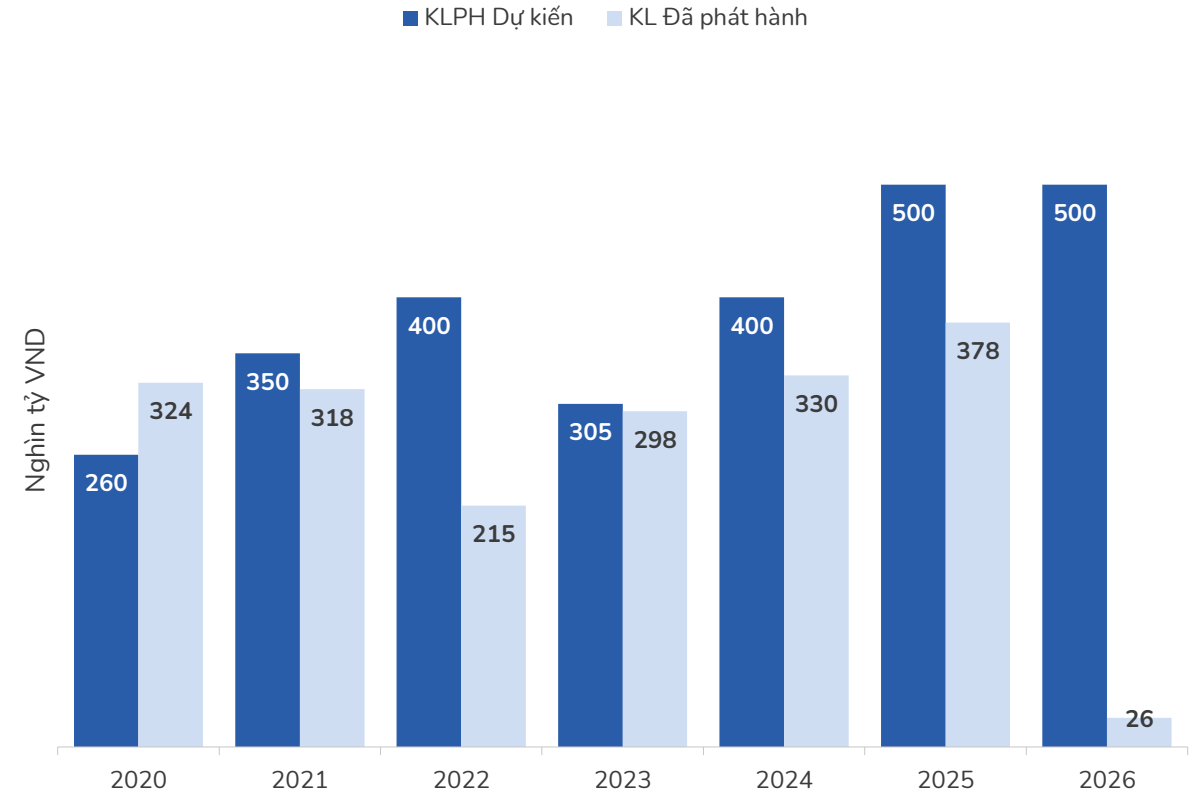
- Chỉ số PMI đã giảm xuống mức 52.5 điểm trong tháng 1/2026, so với mức 53 điểm của tháng 12/2025.
- Sản lượng tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh, chủ yếu nhờ các đơn đặt hàng mới tăng mạnh trong bối cảnh nhu cầu cải thiện. Tổng tăng trưởng kinh doanh mới được hỗ trợ bởi sự phục hồi của các đơn đặt hàng xuất khẩu mới, với các công ty báo cáo nhu cầu tăng từ các thị trường châu Á khác, bao gồm cả Ấn Độ.
- Về giá cả, lạm phát chi phí đầu vào giảm nhẹ so với mức cao nhất trong ba năm rưỡi được ghi nhận vào tháng 12, trong khi giá bán tiếp tục tăng nhanh, đạt tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 4 năm 2022.

Dư nợ TPDN: Nhóm BĐS đảo hạn 187 nghìn tỷ trong năm 2026



- Tổng giá trị dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2026: 187.011 nghìn tỷ đồng. Trong đó, dư nợ của nhóm Bất động sản là 109.209 nghìn tỷ đồng; nhóm Ngân hàng là 25.683 nghìn tỷ đồng.
- Trong tháng 1/2026, có 8 đợt chậm trả gốc/lãi trái phiếu như Công ty Cổ phần Bông Sen (chậm trả lãi 2.6 nghìn tỷ đồng), CTCP Hưng Thịnh Land (chậm trả lãi 41.5 tỷ đồng).

TPCP: Kế hoạch phát hành 500 nghìn tỷ đồng trong năm 2026



- Kế hoạch đấu thầu TPCP cho năm 2026 là 500,000 tỷ đồng và Q1 năm 2026 là 110,000 tỷ đồng.
- Trong tháng 01/2026, HNX tổ chức 18 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) do Kho bạc Nhà nước phát hành, huy động được gần 26.05 nghìn tỷ đồng.
- TPCP phát hành trong tháng tập trung có các kỳ hạn 5, 7, 10, 15 và 30 năm. Trong đó, kỳ hạn 10 năm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 24.69 nghìn tỷ đồng.

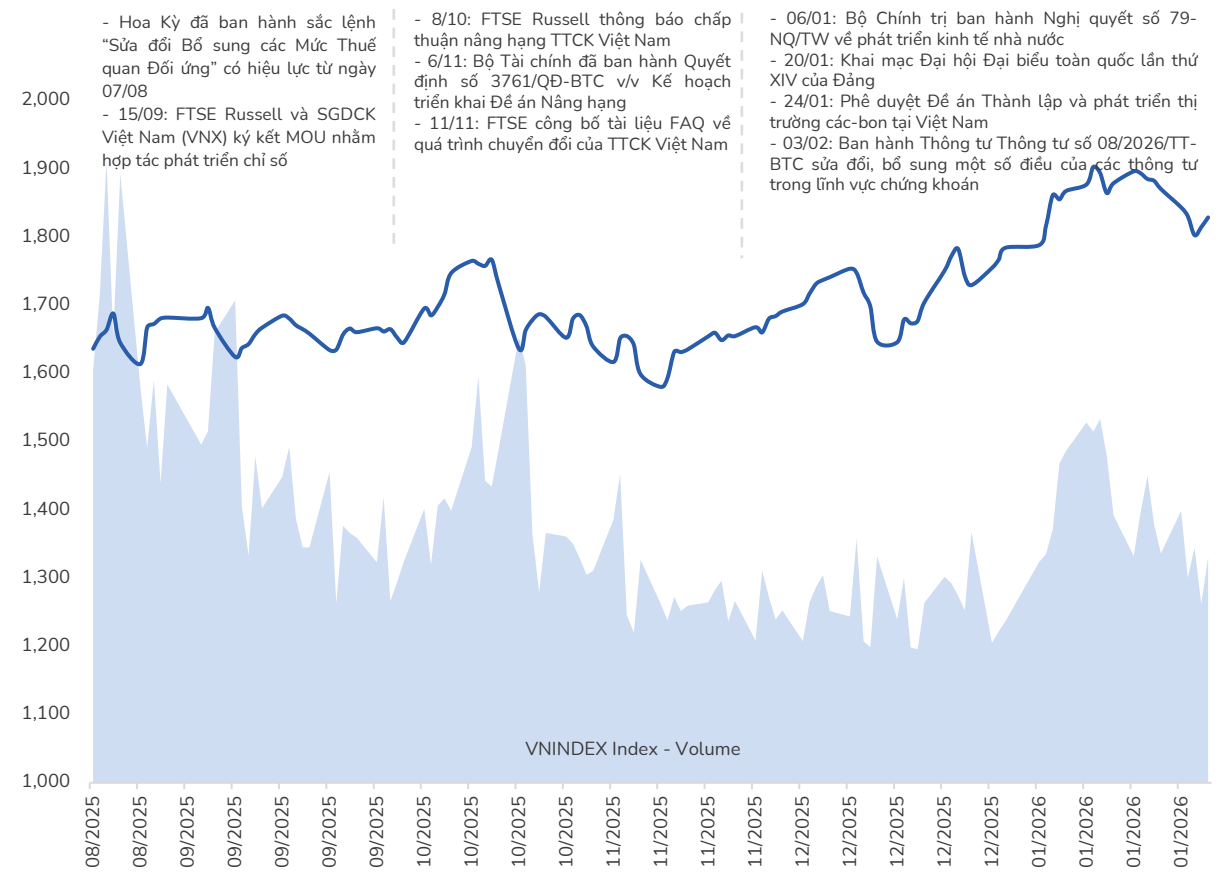
Monthly macro heatmap

		01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26
Lũy kế %YoY	Tổng mức	19.95	12.97	13.87	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	37.34	31.57	28.44	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36
	Dịch vụ khác	16.81	16.19	17.59	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93
	Bán lẻ hàng hóa	18.15	10.09	11.40	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30
	Dịch vụ lý hành	113.43	124.36	119.84	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	-8.00	-6.30	-2.20	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	21.54
	Khai khoáng	-4.90	-3.80	-4.40	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	10.34
	Công nghiệp chế biến chế tạo	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	23.58
	Phân phối điện	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.1	6.8	6.54	6.74	14.1
	Cung cấp nước	3.70	2.30	7.80	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	13.63
Lũy kế %YoY	PMI	47.40	51.20	47.70	46.70	45.30	46.20	48.70	50.50	49.70	49.60	47.30	48.90	50.30	50.40	49.90	50.30	50.30	54.70	54.70	52.40	47.30	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	50.50	45.60	49.8	48.9	52.4	50.4	50.4	54.5	53.8	53	52.5
	Xuất khẩu	-23.34	-8.71	-10.71	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.43	19.31	16.92	15.38	16.24	15.70	16.52	16.37	15.76	15.20	14.58	14.44	-4.14	8.23	10.55	12.91	13.97	14.48	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	30.13
	Nhập khẩu	-21.93	-15.99	-14.86	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.45	17.09	14.19	15.37	18.69	17.96	19.07	18.43	17.60	17.22	16.50	16.74	-2.75	15.87	16.99	18.51	17.49	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.61
	FDI Thực hiện	-16.25	-4.85	-2.17	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.17	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26
	FDI Đăng ký	-8.87	-45.59	-41.85	-35.85	-22.48	-19.91	-6.70	4.06	12.09	15.20	15.56	35.78	80.55	75.61	34.91	44.75	32.85	43.20	30.07	22.78	22.23	9.63	12.26	9.95	47.04	57.88	66.23	43.68	55.01	35.31	27.26	22.41	11.85	11.03	0.96	-6.82	-40.71
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	0.10	0.85	2.58	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.01	0.57
	Tổng phương tiện thanh toán	0.79	0.32	1.32	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75		11.53		14.98		
	Lãi suất O/N trung bình tháng	5.72	5.35	3.82	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35
	Lãi suất huy động	7.86	7.86	7.84	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	3.38	3.89	3.27	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.94
	Lạm phát cơ bản	5.21	4.96	4.88	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19
	CPI	4.89	4.31	3.35	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	3.20	18.30	18.10	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	19.28
	Thu NSNN	-0.50	10.60	1.30	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	20.40
	Chi NSNN	0.90	6.00	7.20	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	6.40

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



VN-Index tăng hơn 2.5% MoM

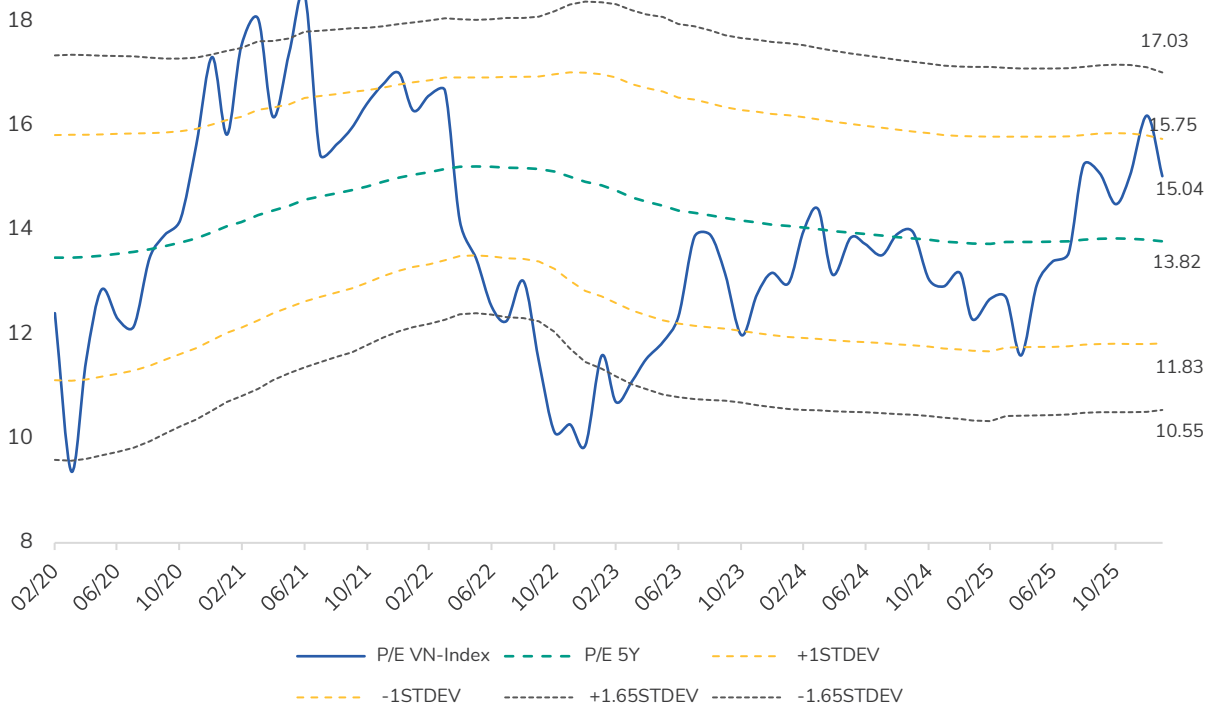


Dự báo VN-Index 2026



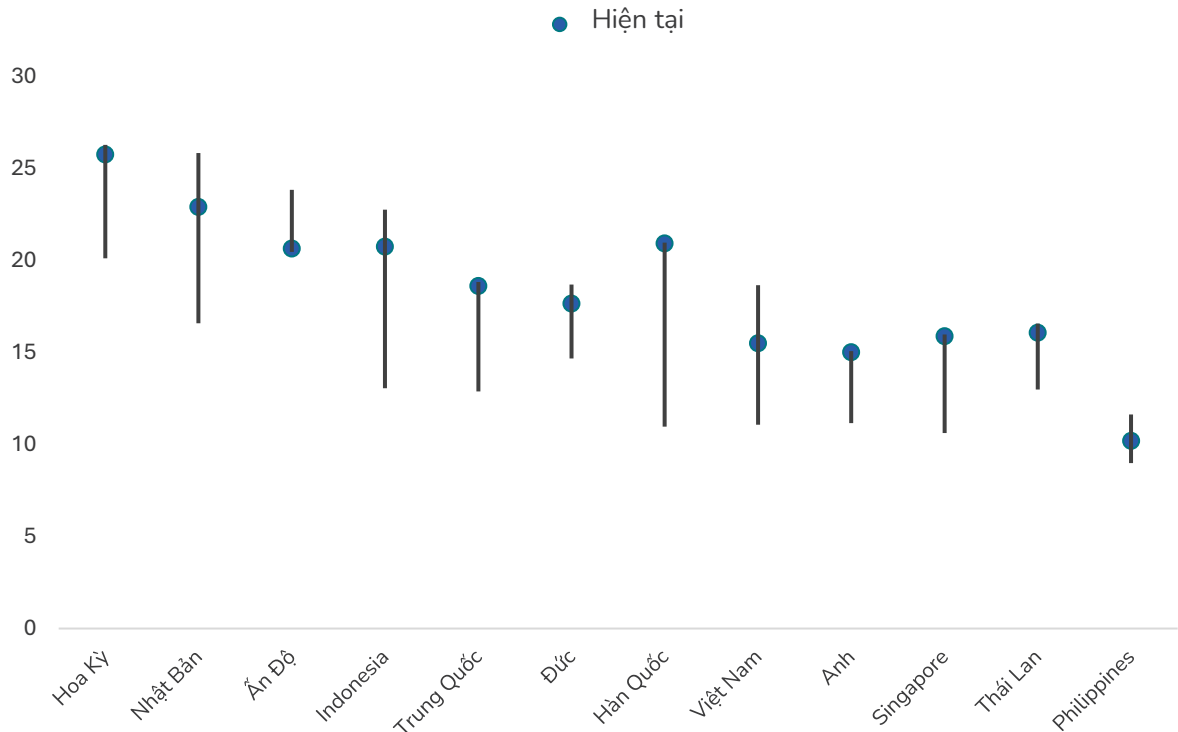
- Nổi tiếp đà tăng từ cuối tháng 12, thị trường tăng mạnh và chinh phục vùng đỉnh 1,903 điểm vào giữa tháng 01, trước khi chịu áp lực điều chỉnh về vùng 1,780 điểm và phục hồi trở lại vào thời điểm cuối tháng. Kết thúc tháng 01, VN-Index đóng cửa tại mức 1,829.04 điểm, tăng hơn 2.5% MoM. Động lực nâng đỡ thị trường trong tháng đến từ: (1) Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô ghi nhận mức tăng trưởng tích cực; (2) chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ Chính phủ, nổi bật là Nghị quyết 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước. Ngay sau khi nghị quyết được ban hành, nhóm cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước chi phối ghi nhận mức tăng trưởng tích cực (PLX +66.86%; GAS +61.60%, GVR +52.1%, BSR +39.13%), (3) KQKD Q4/2025 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực với LNST của các doanh nghiệp trong rổ VN-Index tăng 30.8% YoY và LNST toàn thị trường tăng hơn 32.9% YoY tính đến ngày 30/01/2026; (4) nỗ lực của Chính phủ trong việc nâng cao hợp tác quốc tế với các quốc gia và tổ chức lớn như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc,...
- TTCK trong tháng 02 có thể đối mặt với rủi ro như: **(1)** Lãi suất huy động và cho vay trong nước đang có xu hướng tăng, **(2)** Quan điểm điều hành chính sách tiền tệ của FED và BOJ, **(3)** Giá kim loại quý (vàng, bạc) trong nước tăng và thế giới tăng mạnh, chênh lệch giữa giá vàng và trong nước mở rộng.

P/E giao dịch trên ngưỡng P/E TB 5 năm



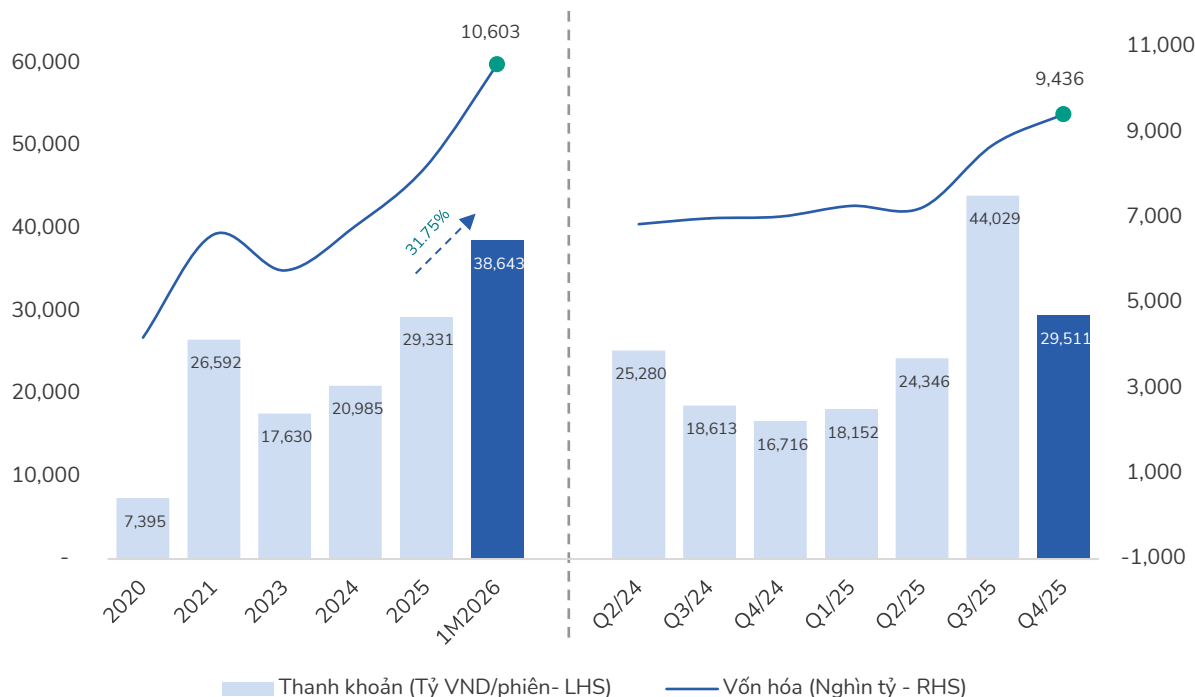
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

Vùng định giá hấp dẫn

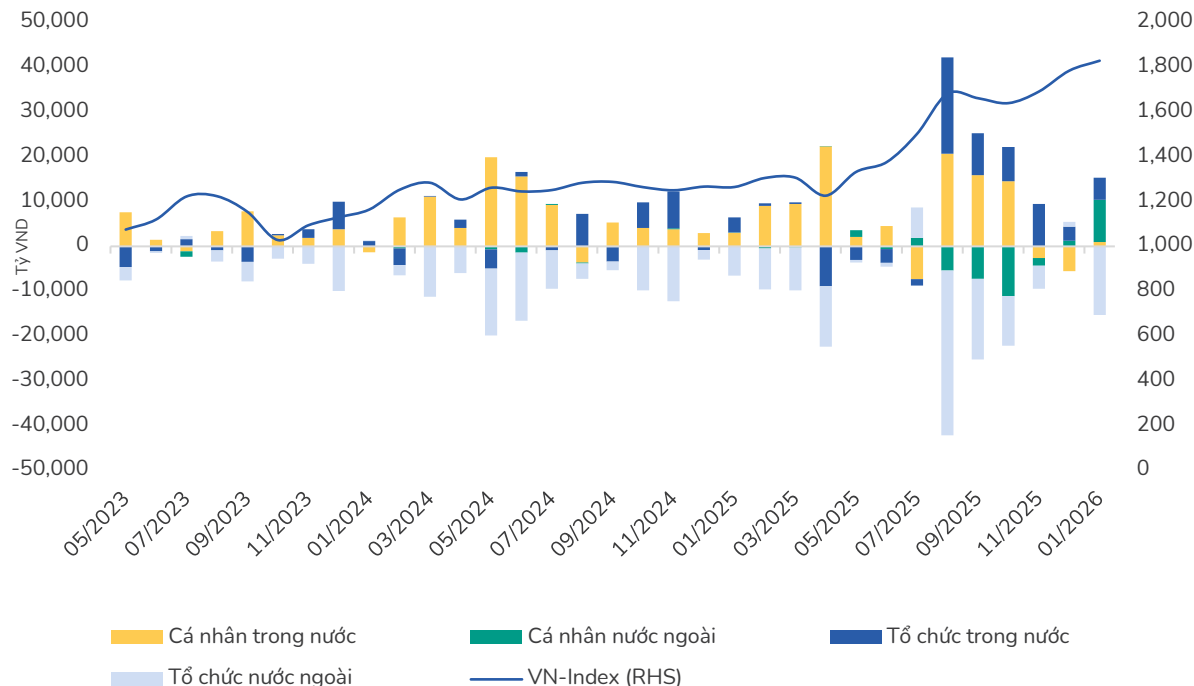


- Xuyên suốt tháng 01, hệ số P/E của VN-Index giao động quanh vùng 15.5x- 16.5x trước khi lùi xuống giao động quanh vùng 14.5x-15 và chốt phiên ngày 30/01/2026 tại mức 15.04, giảm hơn 5.61% MoM. Hệ số P/E giao động trên mức P/E trung bình 5 năm, và đang tịnh tiến lên vùng +1 độ lệch chuẩn. Trong khi đó, hệ số của P/B của VNI đạt mức 2.2, giảm nhẹ 0.9% MoM.
- P/E của VN-Index có thể sẽ mở rộng biên độ giao động quanh vùng 14.5x-16.5x, trong kịch bản thị trường tiếp tục tìm điểm cân bằng quanh vùng 1,725-1,903 điểm.

Thanh khoản T01/2026 tăng hơn 31% MoM

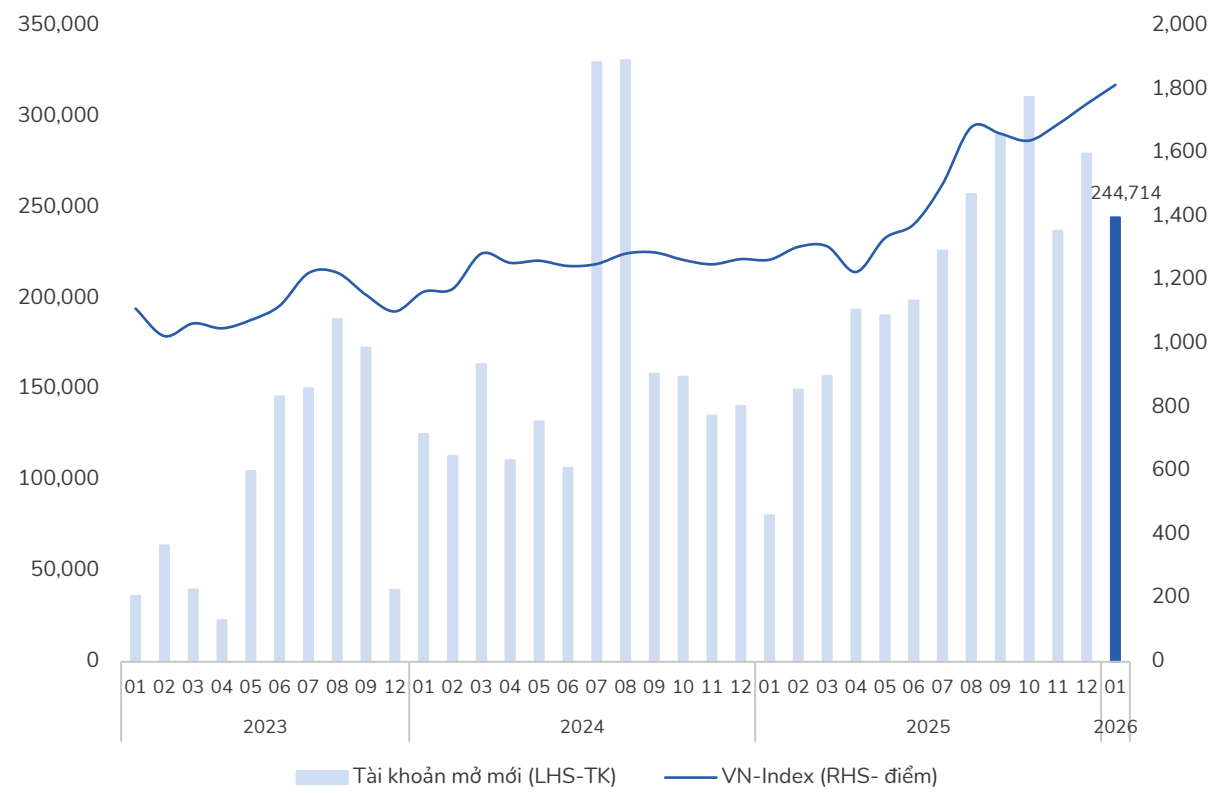


Khối NĐT cá nhân nước ngoài quay trở lại giải ngân mạnh

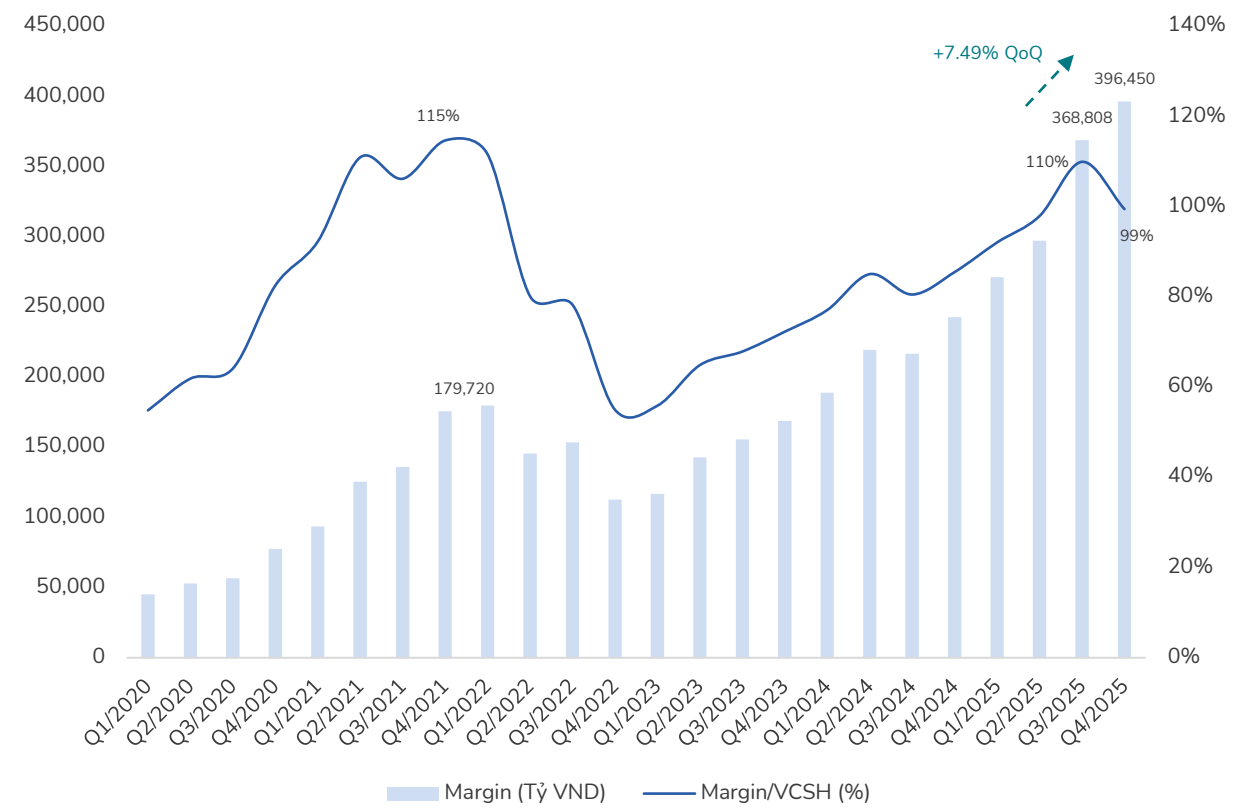


- Thanh khoản thị trường trong 01 ghi nhận mức tăng mạnh hơn 31.75% so với tháng trước, với tổng giá trị giao dịch bình quân trên cả 3 sàn đạt hơn 38,643 tỷ đồng/ngày. Thanh khoản trong tháng tăng mạnh do tâm lý NĐT trên thị trường được cải thiện bởi: (i) Chính phủ ban hành các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như Nghị quyết số 79- NQ/TW về thúc đẩy tăng trưởng khu vực kinh tế nhà nước, Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2026; (ii) mùa công bố KQKD Q4/2025 của nhiều doanh nghiệp ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng tích cực,...
- Về cơ cấu dòng tiền trên sàn HOSE, khối nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư cá nhân nước ngoài là lực mua đối trọng lại với áp lực bán ròng từ khối nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Trong đó, khối nhà đầu tư cá nhân nước ngoài mua ròng mạnh hơn 9,413 tỷ đồng, ở chiều ngược lại khối nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng hơn 15,343 tỷ đồng.

NDT trong nước mở mới hơn 244,714 nghìn tài khoản

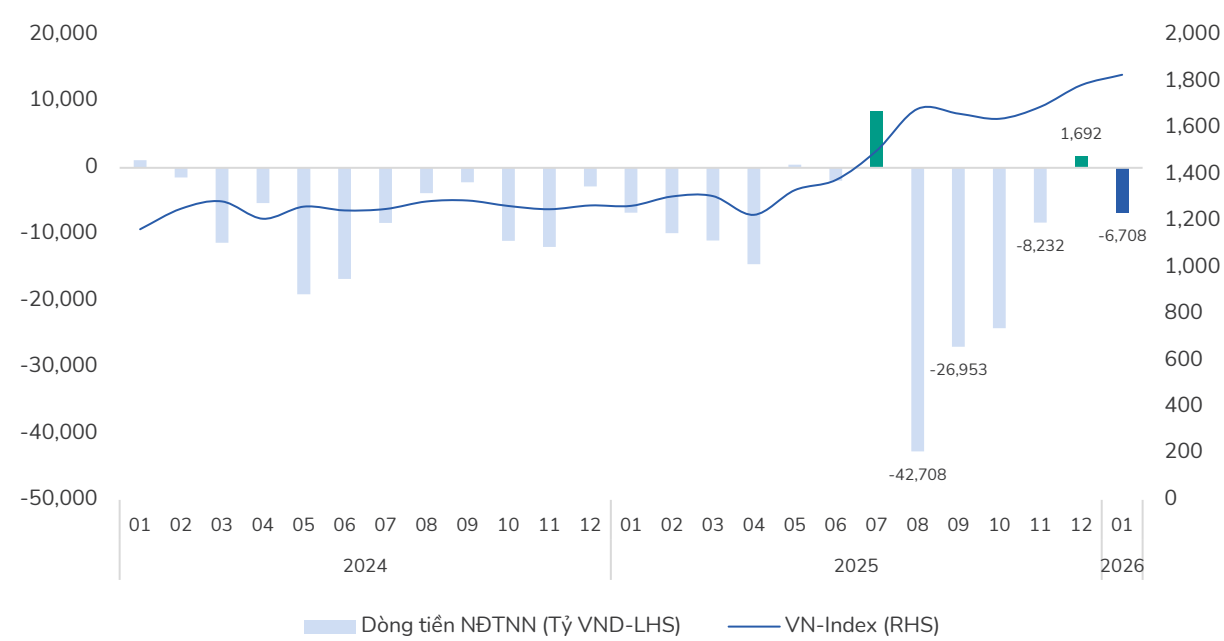


Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo VSD, trong tháng 01 TTCK ghi nhận thêm 244,714 tài khoản giao dịch mở mới – giảm hơn 12.5% so với tháng 12. Trong số tài khoản chứng khoán mở mới, nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất với 244,283 tài khoản. Bên cạnh đó, số tài khoản của nhà đầu tư cá nhân nước ngoài cũng ghi nhận mức tăng tích cực với 346 tài khoản mở mới (+21% MoM), mức tăng cao nhất kể từ tháng 11/2022. Tính đến hết tháng 1, tổng số tài khoản chứng khoán đạt hơn 12.04 triệu tài khoản, vượt mục tiêu trước thời hạn 11 triệu tài khoản vào năm 2030 mà Chính phủ đặt ra.
- Dư nợ margin quý 4/2025 ở mức 396,450 tỷ đồng (+7.49% QoQ), tương đương 99% vốn chủ sở hữu và sử dụng 50% hạn mức cho vay theo quy định.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng trong tháng 01



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T01/2026

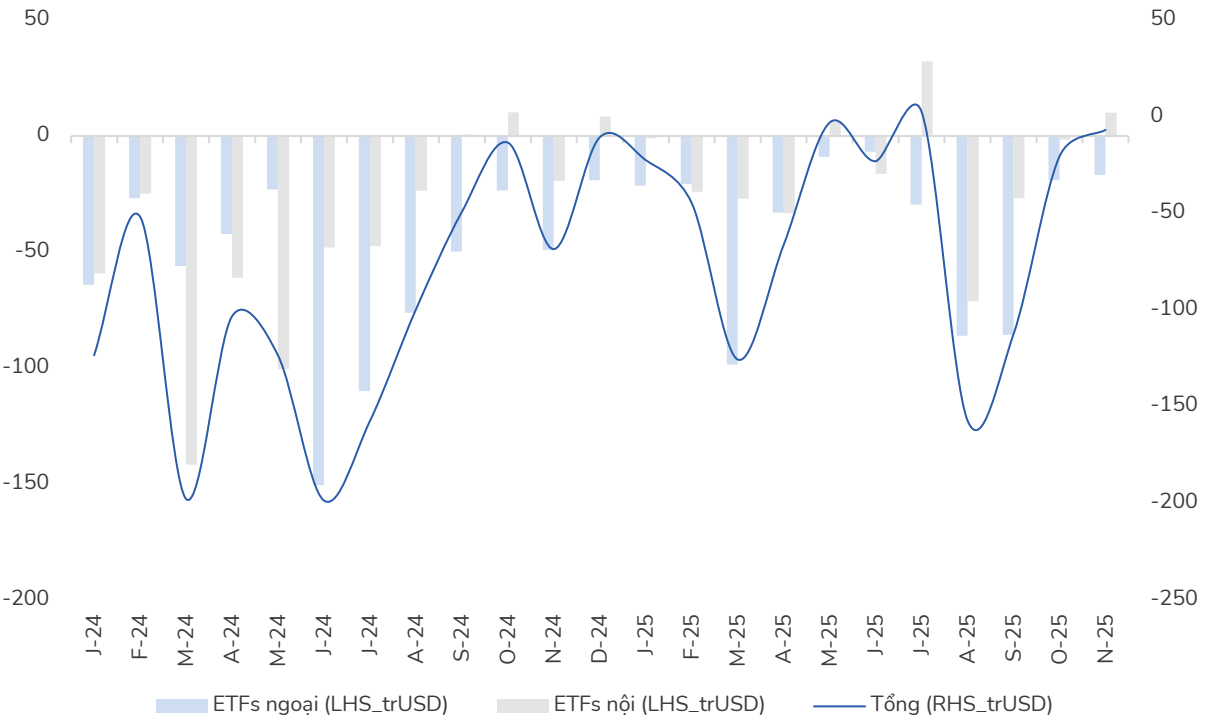
Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
MBB	1,475	VHM	-2,144
FPT	1,474	VIC	-1,375
TCX	1,030	VRE	-934
VPB	855	MCH	-927
HPG	777	VJC	-873
GAS	740	STB	-810
BID	697	VNM	-795
GVR	494	GMD	-740
MSN	405	HDB	-643
BSR	392	CTG	-643

- Khối ngoại đảo chiều quay trở lại bán ròng trong tháng 01 với tổng giá trị bán ròng trên 3 sàn đạt hơn 6,708 tỷ đồng. Áp lực bán ròng của khối nhà đầu tư nước ngoài đến từ: (1) Áp lực tỷ giá vẫn duy trì ở mức cao; (2) giá kim loại quý như vàng và bạc tăng mạnh; (3) xu hướng rút ròng tại các thị trường mới nổi để chuyển dịch sang các thị trường phát triển theo chủ đề đầu tư AI.
- Tuy nhiên triển vọng thu hút dòng vốn đầu tư của khối nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại trong trung và dài hạn được hỗ trợ bởi: (i) Quá trình chuyển đổi nâng hạng TTCK Việt Nam bởi FTSE diễn ra vào T09/2026; (ii) nguồn cung “hàng hóa” mới đến làn sóng IPO thứ 3 với các doanh nghiệp tiềm năng; (iii) tỷ giá hạ nhiệt đến từ kỳ vọng FED tiếp tục cắt giảm lãi suất và đồng USD duy trì mặt bằng giá trị thấp.
- MBB, FPT và TCX là những mã cổ phiếu được khối ngoại mua ròng nhiều nhất trong tháng 01, ở chiều ngược lại CTG, HDB, và GMD là những mã cổ phiếu bị khối nhà đầu tư nước ngoài bán ròng mạnh trong tháng.

Các quỹ ETFs mua ròng hơn 7.72 tr.USD

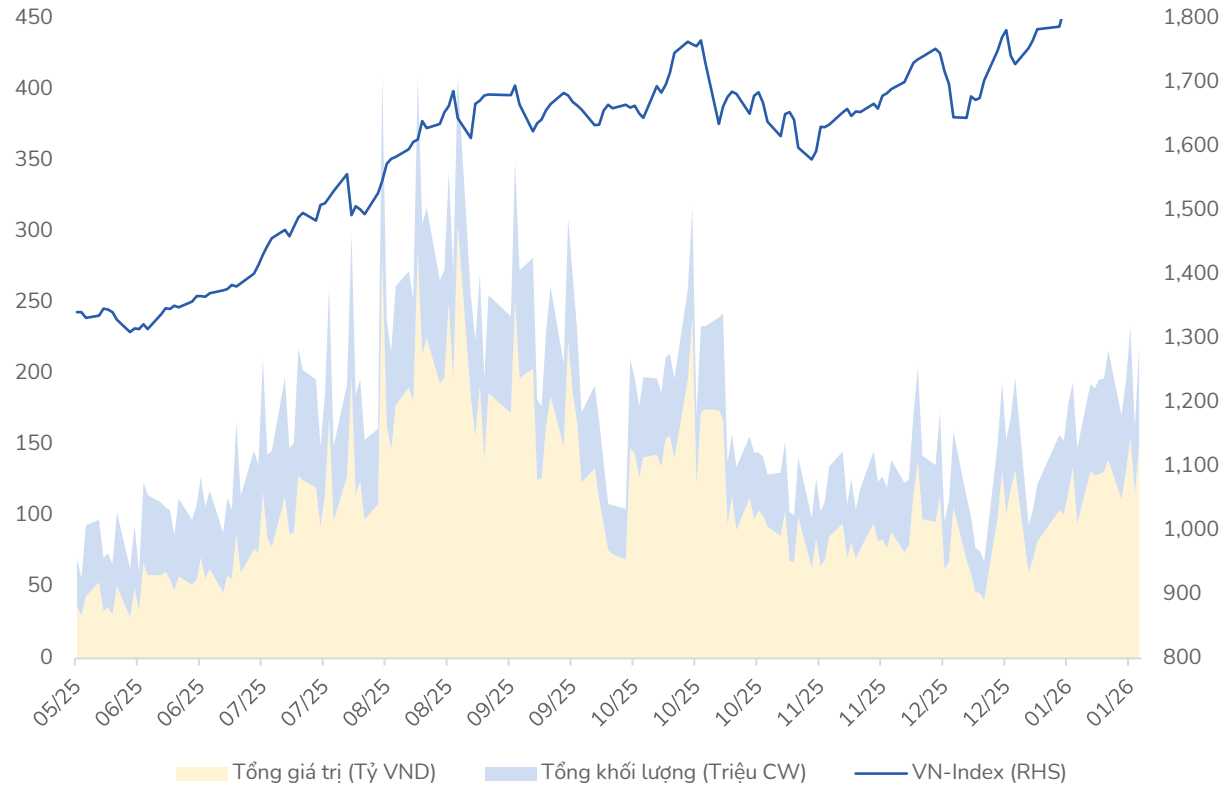
	J-25	F-25	M-25	A-25	M-25	J-25	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26
Total	-22.48	-44.76	-125.77	-66.35	-3.03	-23.05	2.49	157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72
Foreign ETFs	-21.48	-20.74	-98.69	-33.06	-9.04	-6.76	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77
Fubon	0.04	-10.03	-91.02	1.35	-0.72	-0.01	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99
VNM	-16.68	-10.45	-4.82	-29.48	0.00	-2.02	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71
XFVT	-3.48	-0.27	-2.85	-4.93	-8.32	-4.74	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00
Vietnam ETFs	-1.00	-24.01	-27.08	-33.30	6.02	-16.28	32.09	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05
Diamond	2.13	-7.47	-13.19	-23.19	12.92	-10.61	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10
E1	-4.84	-17.00	-12.37	-9.77	-4.72	-5.06	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62
Finlead	-0.51	-0.36	-1.52	0.02	-2.17	-0.47	-0.03	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35
SSIVN30	0.00	0.00	0.00	-0.66	-0.07	0.00	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20
MiraeVN30	2.22	0.82	0.00	0.30	0.06	-0.14	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48

Các quỹ ETFs ngoại đảo chiều mua ròng trở lại

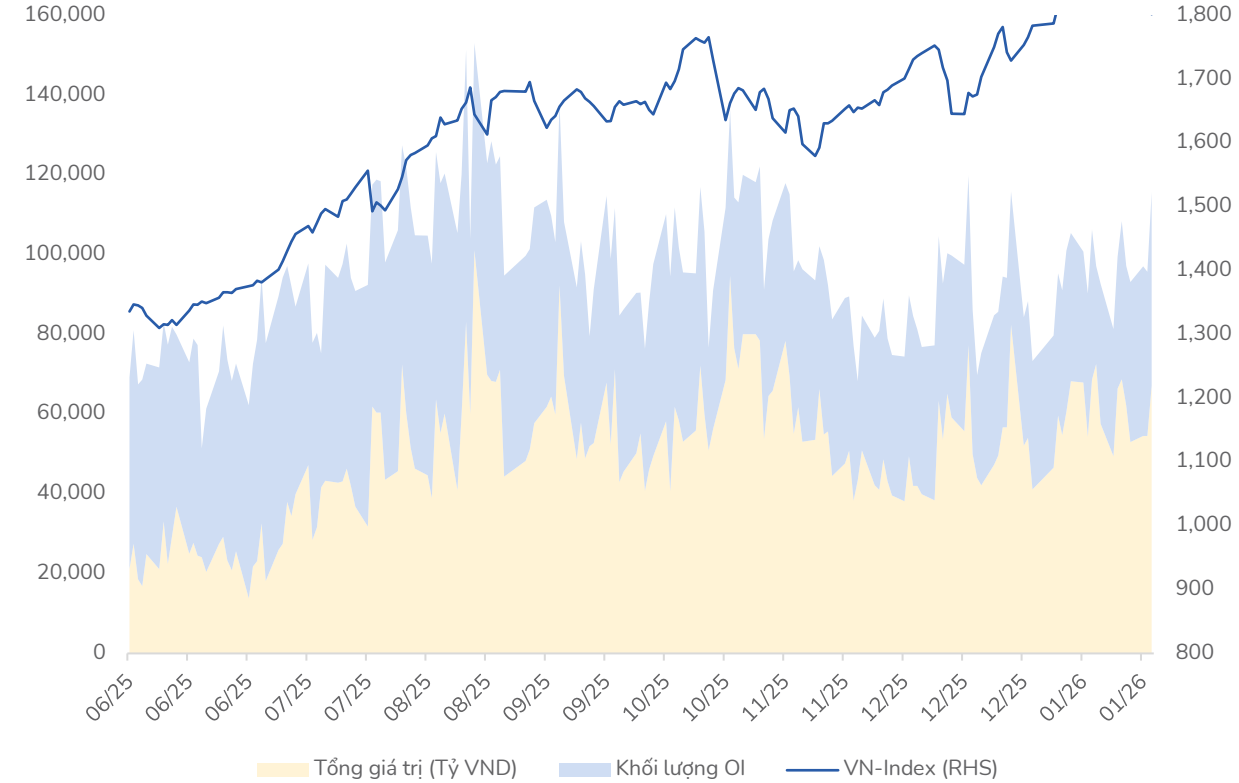


- ETFs ngoại:** Lực mua ròng quay trở lại tại các quỹ ETF ngoại với giá trị mua ròng đạt hơn 20.77 tr.USD trong tháng 01. Tập trung tại các quỹ như ETF VanEck mua ròng hơn 39.71 tr.USD, ETF Xtrackers mua ròng hơn 8.05 tr.USD. Đáng chú ý, quỹ ETF Fubon tiếp tục bán ròng với giá trị bán hơn 26.99 tr.USD – đi ngược lại với xu hướng của các ETF khác trên thị trường. Liên quan đến xu hướng rút ròng của quỹ Fubon như đã đề cập trong báo cáo tháng 12, hiện tại quỹ này đang tham chiếu theo bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index, trong trường hợp FTSE không có sự thay đổi về việc sắp xếp lại bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index, đà bán ròng có thể sẽ tiếp tục được duy trì tại ETF Fubon trong thời gian tới (*chi tiết tham khảo tại Báo cáo tháng 12/2025*).
- ETFs nội:** Quay trở lại trạng thái bán ròng trong tháng với tổng giá trị rút ròng hơn 13.05 tr.USD, trong đó chủ yếu áp lực bán ròng đến từ quỹ ETF E1 với giá trị bán ròng hơn 12.62 tr.USD. Đà bán ròng cũng tập trung tại các quỹ ETF MiraeVN30 với giá trị bán ròng hơn 0.48tr.USD, ETF SSIVN30 bán ròng hơn 0.2 tr.USD, ETF Diamond bán ròng hơn 0.1 tr.USD. Ở chiều ngược lại quỹ ETF Finlead duy trì đa mua ròng nhẹ hơn 0.35tr.USD.

Thị trường chứng quyền

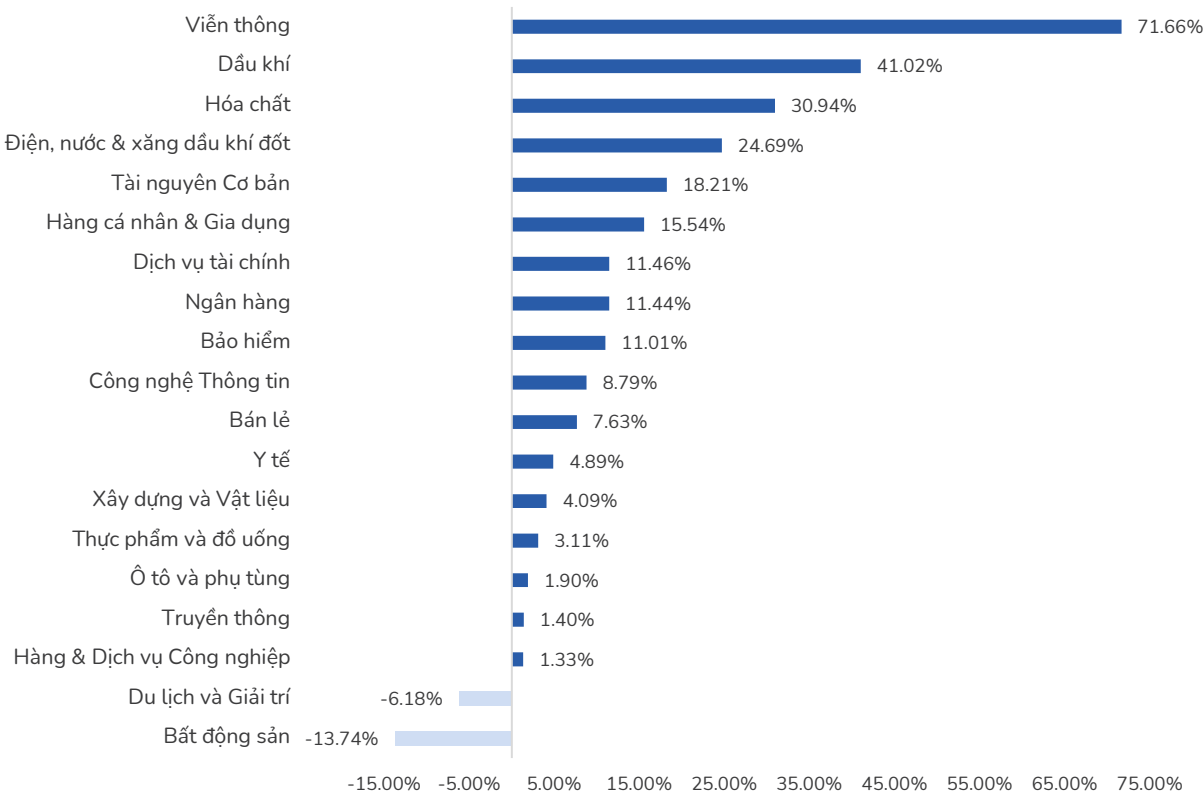


Thị trường Futures



- Trong tháng 01, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt 58,658 tỷ đồng, tăng hơn 12.24% so với tháng trước. Khối lượng OI trung bình đạt 37,544 hợp đồng, tăng hơn 1.48% MoM. Trong đó, ngày 28/01 ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất đạt mức 48,370 hợp đồng. Theo cơ cấu nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán tăng từ 1.17% trong tháng 12/2025 lên 1.30% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 01/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tăng so với tháng trước, tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của nhà đầu tư nước ngoài giảm nhẹ, chiếm 3.5% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường.
- CVHM2512 và CVHM2511 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 30/01/2026. Trong khi, CVRE2526 và CVRE2525 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất.

Viễn thông là ngành có hiệu suất cao nhất trong T01/2026



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T01/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	(465.5)	868.5	(989.6)	586.6
Bất động sản	1,513.7	(1,477.4)	5,641.1	(5,677.4)
Ngân hàng	2,015.2	10,826.8	(1,809.6)	(11,032.4)
Thực phẩm và đồ uống	790.6	(668.6)	515.8	(637.8)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(213.3)	121.6	254.8	(163.2)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(410.7)	(1,183.3)	1,142.4	451.5
Xây dựng và Vật liệu	(187.0)	54.3	127.7	5.0
Tài nguyên Cơ bản	(135.2)	398.6	(644.5)	381.1
Truyền thông	0.0	(0.1)	10.0	(10.0)
Dịch vụ tài chính	(1,043.2)	(67.6)	849.8	261.0
Y tế	(5.2)	1.4	(22.5)	26.3
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	(461.5)	95.8	(293.4)	659.2
Ô tô và phụ tùng	5.5	9.3	(14.2)	(0.6)
Du lịch và Giải trí	528.3	(191.1)	331.4	(668.7)
Hóa chất	(493.1)	83.6	(26.3)	435.8
Bán lẻ	252.1	272.2	37.1	(561.4)
Bảo hiểm	(80.4)	(35.6)	1.4	114.7
Dầu khí	(629.4)	303.3	(154.8)	481.0
Tổng	980.7	9,411.8	4,956.7	(15,349.2)

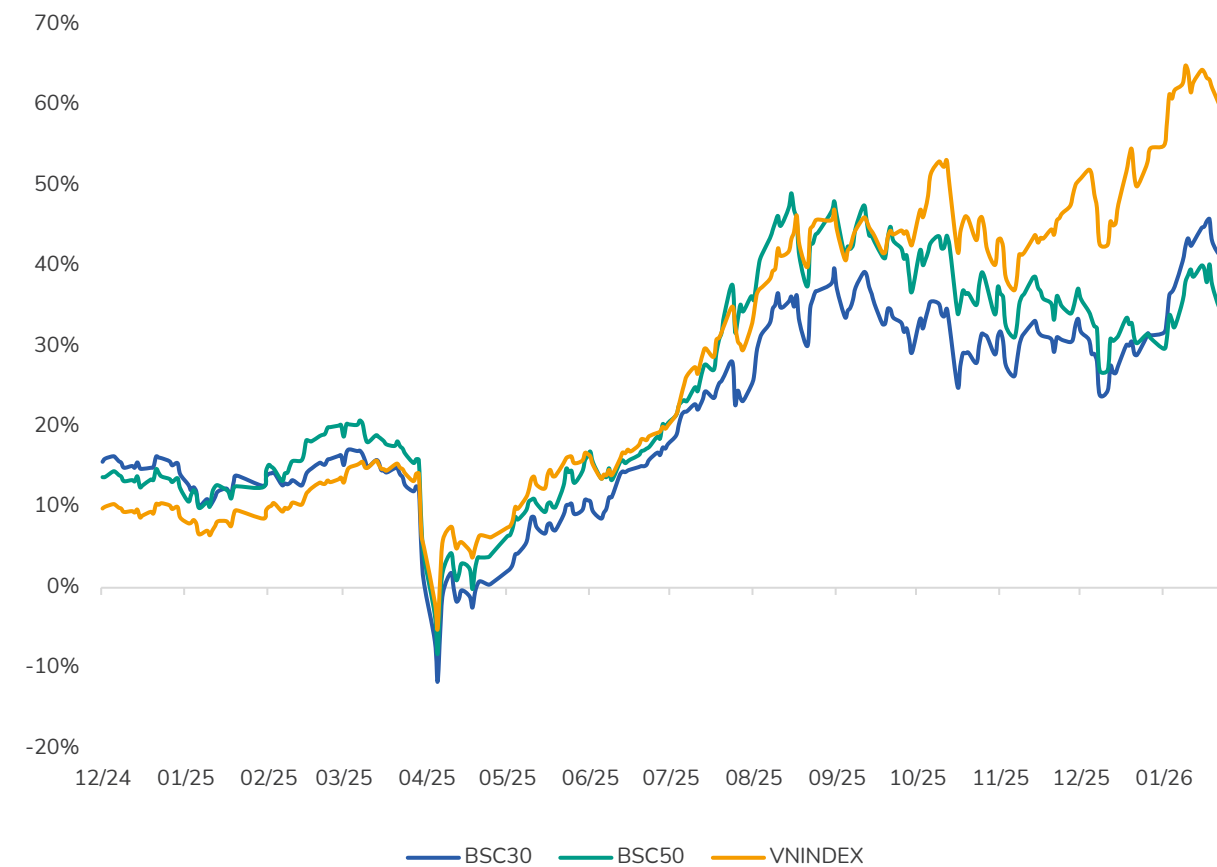
- Trong tháng 01, độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm. Trong đó ngành Viễn thông ghi nhận mức hiệu suất cao nhất, theo sau là nhóm ngành Dầu khí, và Hóa chất. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Bất động sản ghi nhận mức hiệu suất kém tích cực nhất chủ yếu do tác động từ việc mặt bằng lãi suất cho vay mua nhà tại các ngân hàng thương mại có xu hướng tăng cao trong tháng.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư nước ngoài tập trung giải ngân vào những nhóm ngành Công nghệ thông tin, Dầu khí và Vật liệu xây dựng. Trong khi đó, khối nhà đầu tư trong nước lại có xu hướng bán ròng mạnh tại các nhóm ngành này và mua ròng mạnh tại ngành Bất động sản, Thực phẩm và đồ uống, và Du lịch & Giải trí.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)								Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)				
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Thg1-26
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	7.1%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.5%	26.3%	398.5%	210.9%	-2.7%	-4.5%	18.7%	4.9%	41.0%
Hóa chất	6.8%	56.1%	59.2%	-14.7%	37.9%	54.5%	67.4%	-31.5%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.4%	-19.1%	42.6%	-10.1%	48.8%	66.6%	11.9%	55.2%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.7%
Tài nguyên Cơ bản	174.6%	773.3%	11.8%	30.5%	22.8%	29.1%	95.8%	25.0%	13.9%	-1.8%	19.5%	-5.7%	18.2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.7%	35.9%	55.0%	31.3%	29.2%	28.6%	32.9%	16.8%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%
Dịch vụ tài chính	129.7%	30.4%	3.7%	-7.4%	-7.4%	23.1%	150.3%	88.3%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	17.1%	24.9%	20.0%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%
Bảo hiểm	12.0%	12.2%	-34.5%	15.8%	4.0%	18.9%	131.1%	-68.7%	5.0%	-0.2%	10.4%	11.3%	11.0%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.9%	29.1%	36.3%	19.2%	20.5%	7.1%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%
Bán lẻ	426.3%	5854.6%	236.4%	334.4%	72.9%	45.4%	85.1%	124.5%	-3.2%	13.5%	13.9%	12.9%	7.6%
Y tế	-22.5%	20.5%	25.3%	-2.0%	-3.3%	-15.2%	-2.1%	-16.5%	2.5%	3.6%	5.7%	3.6%	4.9%
Xây dựng và Vật liệu	154.7%	37.1%	40.2%	71.2%	3.8%	32.3%	126.5%	-10.0%	2.3%	-0.8%	-5.3%	-4.6%	4.1%
Thực phẩm và đồ uống	15.9%	3.5%	25.5%	16.6%	5.7%	15.6%	11.0%	6.7%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	159.0%	-16.4%	3.7%	-12.8%	942.0%	525.8%	-32.8%	-0.6%	1.9%	-9.9%	-16.5%	1.9%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.9%	74.2%	-50.5%	6.6%	-73.4%	-0.8%	-1.7%	18.8%	-6.2%	1.4%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.5%	12.0%	13.0%	79.1%	7.0%	-3.8%	43.8%	-36.8%	-0.8%	-0.4%	-12.7%	-16.6%	1.3%
Du lịch và Giải trí	1809.3%	56.1%	-5.3%	10.4%	-41.2%	138.0%	-11.7%	42.2%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%
Bất động sản	-60.9%	-31.6%	17.6%	96.0%	275.1%	67.6%	-14.5%	117.2%	19.4%	27.1%	44.7%	41.1%	-13.7%
Toàn thị trường	9.6%	19.4%	17.7%	32.5%	23.9%	29.9%	35.1%	32.9%					
VN-Index	7.1%	14.7%	18.7%	33.3%	13.5%	31.4%	27.6%	30.8%					

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tài báo cáo
MWG	Bán lẻ	91.9	2.9%	1.1	134,948	1000.4	4,777	19.2	106,000	47.4%	Link
KBC	Bất động sản	34.2	0.6%	1.2	32,208	151.6	2,500	13.7	46,000	11.2%	Link
KDH	Bất động sản	28.6	3.4%	1.1	32,039	287.4	943	30.3	39,900	27.2%	Link
PDR	Bất động sản	17.9	3.5%	1.3	17,861	210.1	531	33.7	28,200	6.7%	Link
VHM	Bất động sản	103.0	1.7%	1.7	423,063	741.1	10,008	10.3	119,600	8.1%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	98.6	0.8%	0.7	167,966	643.3	5,511	17.9	118,700	39.1%	Link
BSR	Dầu khí	23.5	1.5%	0.0	117,421	320.7	1,036	23	23,200	1.7%	Link
PVS	Dầu khí	42.8	1.4%	1.4	21,889	313.0	3,560	12.0	42,800	16.8%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	23.4	2.6%	1.1	25,271	186.4	1,454	16.1		33.4%	Link
SSI	Dịch vụ tài chính	31.2	4.2%	1.0	77,722	703.4	2,027	15.4		32.5%	Link
VCI	Dịch vụ tài chính	35.6	2.3%	0.9	30,221	225.6	1,849	19.2		17.2%	Link
DCM	Hóa chất	39.5	1.3%	1.1	20,911	147.2	3,618	10.9	47,300	5.3%	Link
DGC	Hóa chất	68.5	0.7%	0.7	26,015	137.6	7,965	8.6	109,300	5.5%	Link
ACB	Ngân hàng	23.7	2.8%	0.8	121,482	526.0	3,042	7.8	28,400	27.5%	Link
CTG	Ngân hàng	37.9	2.2%	1.0	294,367	522.1	4,454	8.5	53,500	25.4%	Link
HDB	Ngân hàng	27.8	3.7%	1.2	139,147	1047.1	3,432	8.1	34,400	22.8%	Link
MBB	Ngân hàng	29.0	4.1%	1.0	233,595	3015.4	3,325	8.7	29,300	22.6%	Link
MSB	Ngân hàng	12.0	1.7%	1.0	37,440	185.7	1,804	6.7	14,000	29.3%	Link
STB	Ngân hàng	61.1	2.7%	0.7	115,187	768.3	3,150	19.4		14.5%	Link
TCB	Ngân hàng	35.3	2.0%	1.1	250,144	387.8	3,577	9.9	43,500	22.5%	Link
TPB	Ngân hàng	17.4	3.3%	1.0	48,130	165.5	2,660	6.5	-	24.9%	Link
VCB	Ngân hàng	64.7	2.5%	0.7	540,612	727.5	4,210	15.4	73,200	20.9%	Link
VIB	Ngân hàng	17.0	2.7%	0.8	57,698	191.8	2,143	7.9	23,000	4.8%	Link
VPB	Ngân hàng	28.3	6.4%	1.2	224,530	786.6	3,024	9.4	36,500	24.8%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	26.9	1.1%	0.8	206,086	865.9	2,013	13.3	33,170	20.9%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	15.6	1.0%	0.9	9,687	44.5	1,012	15.4	19,800	4.3%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	26.7	1.0%	0.9	10,257	89.5	3,915	6.8	28,800	2.1%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	78.0	1.6%	1.0	112,781	459.2	2,710	28.8	98,300	23.0%	Link
VNM	Thực phẩm và đồ uống	69.1	1.0%	0.5	144,416	186.1	4,503	15.4	64,500	50.3%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	50.4	3.81%	1.2	11,147	183.9	2,494	20.2	22.5%	17.1%	Link
FRT	Bán lẻ	167.0	1.21%	0.8	28,440	58.2	4,667	35.8	32.5%	26.1%	Link
BVH	Bảo hiểm	78.3	4.54%	1.2	58,124	80.0	3,996	19.6	27.1%	12.6%	Link
DIG	Bất động sản	16.2	5.21%	1.0	12,862	236.1	990	16.3	2.6%	7.3%	Link
DXG	Bất động sản	15.7	6.46%	1.1	17,409	572.4	229	68.5	21.8%	1.9%	Link
HDC	Bất động sản	21.5	3.86%	0.9	4,295	73.3	2,559	8.4	1.4%	24.9%	Link
HDG	Bất động sản	26.8	3.08%	1.3	9,915	47.1	1,907	14.1	19.3%	10.9%	Link
IDC	Bất động sản	46.5	2.65%	1.3	17,647	87.6	5,090	9.1	14.5%	32.0%	Link
NLG	Bất động sản	28.9	5.09%	1.1	14,019	103.9	1,805	16.0	42.1%	6.3%	Link
SIP	Bất động sản	58.6	1.91%	1.1	14,188	14.6	5,601	10.5	2.8%	28.5%	Link
SZC	Bất động sản	34.0	1.65%	1.0	6,111	35.0	1,917	17.7	5.5%	10.9%	Link
TCH	Bất động sản	16.1	6.98%	1.3	14,685	227.7	416	38.7	10.1%	3.0%	Link
VIC	Bất động sản	150.8	6.57%	1.4	1,162,069	823.9	1,739	86.7	2.8%	9.4%	Link
VRE	Bất động sản	29.4	1.55%	1.5	66,806	179.7	2,837	10.4	11.7%	14.3%	Link
CMG	Công nghệ Thông tin	34.3	0.44%	1.0	7,989	9.5	1,700	20.2	38.2%	13.1%	Link
PLX	Dầu khí	51.7	-3.00%	0.8	65,690	390.8	2,122	24.4	15.2%	10.3%	Link
PVD	Dầu khí	32.6	0.46%	1.1	18,122	325.8	1,866	17.5	12.7%	6.4%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	32.6	2.19%	1.0	11,296	20.2	1,161	28.1	24.9%	9.3%	Link
MBS	Dịch vụ tài chính	26.6	2.70%	1.7	17,750	104.8	1,886	14.1	0.5%	15.2%	Link
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	102.0	-5.29%	0.8	246,121	337.6	4,730	21.6	2.4%	18.0%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	13.2	1.93%	0.9	40,496	130.3	836	15.8	4.9%	7.1%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	61.8	2.15%	0.5	33,474	18.0	4,668	13.2	49.0%	12.7%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	168.0	3.07%	0.6	99,391	335.7	3,728	45.1	6.6%	10.1%	Link
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	35.9	6.86%	1.0	32,351	319.6	1,635	21.9	8.2%	9.3%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	71.3	0.42%	0.8	30,409	93.3	3,986	17.9	38.8%	13.2%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	57.8	2.48%	0.6	9,760	68.9	6,258	9.2	7.2%	31.0%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	20.2	1.26%	0.8	9,469	47.1	2,210	9.1	10.8%	12.7%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	103.7	0.19%	0.8	12,629	47.5	3,325	31.2	5.6%	24.1%	Link
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	115.9	2.66%	0.7	39,539	316.7	8,353	13.9	47.8%	23.1%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	26.3	0.00%	0.9	2,947	53.1	2,402	11.0	48.4%	11.5%	Link
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	22.4	5.66%	1.4	2,884	60.1	3,163	7.1	18.0%	20.1%	Link
DPM	Hóa chất	25.3	0.60%	1.0	17,168	128.8	1,579	16.0	5.2%	9.6%	Link
GVR	Hóa chất	35.3	-1.81%	1.6	141,200	194.8	1,406	25.1	0.7%	10.3%	Link
EIB	Ngân hàng	21.4	7.00%	1.0	39,862	4636.8	610	35.1	3.1%	4.5%	Link
LPB	Ngân hàng	42.1	0.60%	0.8	125,615	53.6	3,824	11.0	0.8%	25.2%	Link
NAB	Ngân hàng	14.2	0.71%	0.5	24,277	19.5	2,438	5.8	1.6%	19.6%	Link
OCB	Ngân hàng	11.6	1.75%	0.9	30,891	30.2	1,513	7.7	19.7%	12.3%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	15.0	1.36%	0.8	6,691	45.9	461	32.4	5.2%	2.9%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	26.4	3.33%	1.0	7,029	34.8	3,754	7.0	3.4%	31.6%	Link
BAF	Thực phẩm và đồ uống	37.7	0.80%	0.6	11,446	89.0	341	110.4	4.4%	2.8%	Link
SAB	Thực phẩm và đồ uống	48.7	0.72%	0.7	62,461	35.5	3,449	14.1	58.4%	19.9%	Link
VHC	Thực phẩm và đồ uống	60.0	0.00%	0.9	13,467	56.4	6,073	9.9	21.0%	15.0%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	157.0	1.16%	0.1	12,852	10.2	15,010	10.5	83.8%	44.1%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	82.7	3.25%	1.0	8,808	44.9	7,388	11.2	49.0%	8.7%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	93.0	0.22%	1.1	10,638	31.5	5,244	17.7	5.2%	30.5%	Link
DPG	Xây dựng và Vật liệu	46.6	2.87%	0.9	4,697	71.2	3,241	14.4	11.3%	15.6%	Link
HHV	Xây dựng và Vật liệu	12.3	2.08%	1.1	6,703	29.6	1,203	10.2	10.2%	5.9%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	25.5	4.29%	1.0	10,488	99.0	2,553	10.0	15.0%	17.4%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	18.5	1.37%	1.0	11,927	58.6	6,084	3.0	3.0%	39.8%	Link
VGC	Xây dựng và Vật liệu	48.2	0.00%	1.1	21,610	78.9	3,130	15.4	3.0%	16.5%	Link

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long
Giám đốc Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Vĩ mô – Thị trường
Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Ngành – Doanh nghiệp
Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh
Chuyên viên phân tích
Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng
Chuyên viên phân tích
Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
Chuyên viên phân tích
Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh
Chuyên viên phân tích
Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc
Chuyên viên phân tích
Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Trung tâm Phân tích nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn

Website: bsc.com.vn

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
Phía Nam: (024) 39264 660
Phía Bắc: (028) 38218 889

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Bloomberg: **RESP BSC ResearchV <GO>**

PHỤ LỤC



Năm 2021, Chính phủ Việt Nam đã có những cam kết về việc ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước tại Hội nghị Thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 (COP26). Năm 2025, Việt Nam trở lại COP30 với những đóng góp thiết thực hơn, chứng minh Việt Nam đã có những hành động cụ thể để thực hiện mục tiêu “xanh” chứ không dừng lại ở cam kết suông. Cụ thể:

- Việt Nam đã thảo luận và chia sẻ tiến độ xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) phiên bản 3.0 cho giai đoạn 2026 – 2035. Dự thảo đề xuất các mục tiêu giảm phát thải cao hơn đối với các ngành phát thải lớn, đặc biệt là lĩnh vực Quy trình công nghiệp (Industrial Processes).
- Công bố thí điểm hạn ngạch phát thải đối với 3 ngành trọng điểm: **Nhiệt điện, Xi măng và Thép**.
- Đưa ra 4 đề xuất đối với cộng đồng quốc tế.
- ✓ Trách nhiệm của nước phát triển: Các nước phát triển phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, đi đầu trong việc cam kết mạnh mẽ hơn nữa về giảm phát thải khí nhà kính.
- ✓ Tài chính khí hậu: Đề nghị các nước phát triển huy động ít nhất 300 tỷ USD mỗi năm và hướng tới lộ trình 1.3 nghìn tỷ USD/năm để hỗ trợ các nước đang phát triển. Đặc biệt, Việt Nam nhấn mạnh yêu cầu dành ít nhất 50% tổng nguồn vốn này cho thích ứng với biến đổi khí hậu.
- ✓ Cảnh báo sớm: Thúc đẩy sáng kiến "Cảnh báo sớm cho tất cả mọi người" (Early Warnings for All) để bảo vệ tính mạng và tài sản trước thiên tai ngày càng khốc liệt.
- ✓ Vai trò của Liên Hợp Quốc: Tăng cường vai trò của Liên Hợp Quốc trong quản trị toàn cầu để giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống.
- Huy động hợp tác với các tổ chức quốc tế để giải quyết vấn đề về môi trường, khí hậu.

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
26/01	27/01	28/01	29/01	30/01	31/01	01/02
02	03	04	05	06	07	08
ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		ECB họp chính sách tiền tệ		GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
09	10	11	12	13	14	15
				HĐTL VN30 đáo hạn		
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	01/03

Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2026

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn	13	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX
			17-18	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			18-19	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			19	FTSE Russell Policy Advisory Board họp
			23	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	16	Futures VN30 đáo hạn	29-30	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
6	18	Futures VN30 đáo hạn	10-11	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			12	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
			16-17	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			22	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH	22-23	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	28-29	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
		Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn	9-10	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX
			15-16	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
			21	FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn	28-29	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
11	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	19	Futures VN30 đáo hạn		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn	8-9	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
			16-17	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%											
Average	4.64%	1.47%	0.79%	2.15%	1.61%	0.95%	-0.80%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.59%	1.62%	1.07%	-0.20%	-0.06%	0.02%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	17	19	13	12	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	6	12	13	13	13	10	11	14	12	11

VN-Index đạt hiệu suất +2.27% YTD

